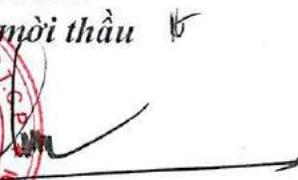


REQUEST FOR COMPETITIVE OFFER
HỒ SƠ YÊU CẦU
CHÀO HÀNG CẠNH TRANH

Offeree: Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company.
Bên mời thầu: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.
Package No.: NK10/2022
Số hiệu gói thầu: NK10/2022
Name of the Package: Purchase of Imported Coal for 10th time
Tên gói thầu: Mua than nhập khẩu đợt 10
Issued on: 16th September 2022
Phát hành ngày: 16/09/2022
Issued together with: Decision No. 1363/QĐ-TMB dated 13th September 2022
Ban hành kèm theo: Quyết định số 1363/QĐ-TMB ngày 13/09/2022

Offeree
Bên mời thầu 

TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Quang Trung

HANOI, SEPTEMBER 2022
HÀ NỘI - THÁNG 09/2022

ABBREVIATIONS AND DEFINITIONS
CÁC THUẬT NGỮ

Offeree <i>Bên mời thầu</i>	Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company <i>Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin</i>
RFO <i>HSYC</i>	Request for Offer <i>Hồ sơ yêu cầu</i>
OFFER <i>HSDX</i>	Offer <i>Hồ sơ đề xuất</i>
USD	US Dollar <i>Đô la Mỹ</i>

Chapter I. INSTRUCTIONS AND CRITERIA FOR OFFERORS

Chương I. CHỈ DẪN VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU

Section 1. Brief overview

Mục 1. Giới thiệu gói thầu

1. Offeree: Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company invites Offerors to submit competitive offer for the Package described in Chapter II – Package criteria.

1. Bên mời thầu: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin mời nhà thầu tham gia chào hàng cạnh tranh gói thầu được mô tả tại Chương II – Yêu cầu đối với gói thầu.

- Name of the Package: Purchase of Imported Coal for 10th time.

- Tên gói thầu: Mua than nhập khẩu đợt 10.

- Package No.: NK10/2022.

- Số hiệu gói thầu: NK10/2022.

2. Sources of Funds (or capital raising methods) for the package: Production and Business cost in 2022 of Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company.

2. Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để thực hiện gói thầu: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.

3. Type of Contract: Contract based on fixed unit price.

3. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

4. Contract Duration: 4th quarter of 2022.

4. Thời gian thực hiện hợp đồng: Quý 4/2022.

Section 2. Eligible Offerors

Mục 2. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

The Offeror is considered eligible upon meeting these criteria as follow:

Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. The Offeror has been granted a Certificate of Business Registration, an Establishment Decision or equivalent document issued by an authorized entity;

1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp;

2. The Offeror is keeping independent accounting records;

2. *Hạch toán tài chính độc lập;*

3. The Offeror is not undergoing dissolution process, is not thrown into bankruptcy, and does not incur bad debts as prescribed by law;

3. *Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;*

4. The Offeror is not banned from bidding as prescribed in Law on Bidding or banned from bidding as prescribed in blacklist of the Offeree;

4. *Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu và không nằm trong danh sách các nhà thầu đang bị cấm tham dự các gói thầu do bên mời thầu phát hành;*

5. The Offeror assures of the competitiveness in bidding as prescribed in Law on Bidding;

5. *Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;*

Section 3. Qualification and experience criteria

Mục 3. Yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu

1. Qualification criteria:

1. *Yêu cầu về năng lực nhà thầu:*

- The Offeror must submit audited financial statements for the year 2020, 2021 to prove one's good financial standing (certified copies):

- *Nhà thầu phải cung cấp bản sao có chứng thực Báo cáo tài chính năm 2020, 2021 (đã được kiểm toán) để chứng minh tình hình tài chính lành mạnh, trong đó:*

+ The net asset value of the Offeror in the year 2020 and 2021 must be positive (>0);

+ *Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm 2020, 2021 phải dương (>0);*

+ Annual profit after tax of the Offeror in the year 2020 and 2021 must be positive (>0).

+ *Lợi nhuận sau thuế của nhà thầu trong năm 2020, 2021 phải dương (>0).*

+ Average annual revenue over the years (2020 and 2021) from production and business activities of the Offeror must be greater than or equal to USD 78,487,500.

+ *Doanh thu bình quân năm (trong 02 năm 2020 và 2021) từ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà thầu phải lớn hơn hoặc bằng 78.487.500 USD.*

In case the Offeror offers for a part of the overall quantity of the Package, the required minimum average annual revenue of the Offeror shall be: USD 78,487,500 × Offered quantity/Total quantity of the Package.

Trong trường hợp nhà thầu chỉ chào hàng cho một phần khối lượng công việc của gói thầu thì doanh thu bình quân năm tối thiểu phải lớn hơn hoặc bằng:

78.487.500 USD × khối lượng công việc mà nhà thầu chào hàng/tổng khối lượng công việc của gói thầu.

2. Experience criteria:

2. Yêu cầu về kinh nghiệm nhà thầu:

- From 2020 to now, the Offeror has successfully performed:

- Từ năm 2020 đến nay, nhà thầu đã cung cấp thành công:

+ At least 01 similar contract, and the value of each contract is not less than USD 36,627,500; or up to 05 similar contracts, and the total value of all these contracts is not less than USD 36,627,500.

+ Tối thiểu là 01 hợp đồng, mỗi hợp đồng có giá trị không nhỏ hơn 36.627.500 USD, hoặc: tối đa là 05 hợp đồng, tổng giá trị các hợp đồng không nhỏ hơn 36.627.500 USD.

In case the Offeror offers for a part of the overall quantity of the Package, the required minimum value of similar contracts shall be: USD 36,627,500 × Offered quantity/Total quantity of the Package.

Trong trường hợp nhà thầu chỉ chào hàng cho một phần khối lượng công việc của gói thầu thì giá trị hợp đồng tương tự tối thiểu phải lớn hơn hoặc bằng: 36.627.500 USD × khối lượng công việc mà nhà thầu chào hàng/tổng khối lượng công việc của gói thầu.

+ Average quantity of coal supply annually over the years (2020 and 2021) is greater than or equal to 250,000 MT/year.

+ Tổng khối lượng than cung cấp bình quân năm (trong 02 năm 2020 và 2021) lớn hơn hoặc bằng 250.000 tấn/năm.

In case the Offeror offers for a part of the overall quantity of the Package, the required average quantity of coal supply annually shall be greater than or equal to the Offered quantity.

Trong trường hợp nhà thầu chỉ chào hàng cho một phần khối lượng công việc của gói thầu thì tổng khối lượng than cung cấp bình quân năm của nhà thầu phải lớn hơn hoặc bằng khối lượng than mà nhà thầu chào hàng.

The offeror must submit one of the following documents to prove that they successfully supplied the coal:

Nhà thầu phải nộp một trong các tài liệu sau đây làm bằng chứng đã cung cấp than thành công:

+ Confirmation letter of Buyer(s) (certified copy), or:

+ Thư xác nhận của Người Mua (bản sao có chứng thực), hoặc:

+ Coal Supply Agreement, Bill of Lading, Certificate of Origin and Invoice (certified copies) to prove that the Offeror is the Shipper/the Seller of the shipment(s).

+ Hợp đồng cung cấp than, Vận đơn hàng hải, Chứng thư xuất xứ của lô hàng và hóa đơn (bản sao có chứng thực) để chứng minh rằng Nhà thầu là Người gửi hàng/ Người bán hàng của các lô hàng.

Section 4. Clarification and Amendment of RFO

Mục 4. Làm rõ, sửa đổi HSYC

1. Clarification of RFO

1. Làm rõ HSYC

For clarification of RFO, Offerors may request in writing by 20th September 2022 at the latest.

Trong trường hợp cần làm rõ HSYC, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến bên mời thầu muộn nhất vào 20/09/2022.

2. Amendment of RFO:

2. Sửa đổi HSYC

In case there is any amendment of RFO, the Offeree shall send Amendment decision along with the amendment content no later than 21st September 2022 to all the Offerors who have obtained the RFO. The Offeree may extend the deadline for submission of OFFER to help Offerors have enough time to modify their OFFER.

Trường hợp sửa đổi HSYC, bên mời thầu sẽ gửi quyết định sửa đổi kèm theo những nội dung sửa đổi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSYC không muộn hơn ngày 21/09/2022. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu nhằm giúp nhà thầu có đủ thời gian để sửa đổi HSDX.

Section 5. Cost, currency, language of OFFER

Mục 5. Chi phí, đồng tiền, ngôn ngữ trong chào hàng

1. The Offerors shall bear all costs associated with the preparation and submission of their OFFER.

1. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự chào hàng.

2. Currency that is used in the OFFER and used for payment is United States Dollar (USD).

2. Đồng tiền tham dự chào hàng và đồng tiền thanh toán là Đồng Đô la Mỹ (USD).

3. The OFFER, as well as all correspondences and documents relating to the OFFER exchanged by the Offeror and the Offeree, shall be presented in English or bilingual in English and Vietnamese. Supporting documents that are parts of the OFFER may be provided in English.

3. HSDX cũng như tất cả văn bản và các tài liệu liên quan đến HSDX được trao đổi giữa bên mời thầu và nhà thầu phải được viết bằng tiếng Anh hoặc song ngữ tiếng Anh và tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDX có thể được

viết bằng tiếng Anh.

Section 6. Documents comprising in the OFFER

Mục 6. Thành phần của HSDX

OFFER shall comprise the followings:

HSDX do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm:

1. Offer Submission Form as per Form No.01, Chapter III;
1. Đơn chào hàng theo Mẫu số 01, Chương III;
2. Offer Price Table as per Form No.02, Chapter III;
2. Bảng giá chào của hàng hóa theo Mẫu số 02, Chương III;
3. Letter of Commitment as per Form No.03, Chapter III;
3. Bản cam kết thực hiện gói thầu theo Mẫu số 03, Chương III;
4. Document evidencing the duly authorized signatory in Offer Submission Form and the eligibility of the Offeror; document evidencing the Offeror's qualifications and experience;
4. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn chào hàng, của nhà thầu và tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu;
5. Other documents (if any).
5. Các nội dung khác (nếu có).

Section 7. Offer Price and discount

Mục 7. Giá chào và giảm giá

1. Offer Price quoted on Offer Submission Form includes all costs to perform all the tasks/part of overall tasks offered by Offeror (excluding any discounts offered) as required in the RFO, including the cost contingency.

1. Giá chào ghi trong đơn chào hàng bao gồm toàn bộ chi phí để thực hiện gói thầu phần công việc mà nhà thầu chào hàng (chưa tính giảm giá) theo yêu cầu của HSYC, bao gồm cả chi phí dự phòng.

2. The Offeror shall submit OFFER for all or part of the tasks mentioned in the Section 1 of this chapter, but have to meet the requirements specified in the Section 1, Chapter II.

2. Nhà thầu có thể nộp HSDX cho toàn bộ hoặc một phần công việc nêu tại Mục 1 Chương này, nhưng phải đáp ứng yêu cầu quy định tại Mục 1, Chương II.

3. In case the Offeror offer a discount, the Offeror may specify such discount in the Offer Submission Form or in a separate Letter of Discount. The Offeror shall specify the discounting method and discounted items to the specified goods. In case the Offeror offer a Letter of Discount, the Letter of Discount may be submitted together with the OFFER or submitted separately, but it must be received by the Offeree before the offer closing time. The Letter of Discount shall be preserved as

an integral part of the OFFER and be opened at the same time with the OFFER. If the Letter of Discount is not opened at the same time with the OFFER and the discount is not recorded in the Minutes of Offer opening, the Letter of Discount shall be considered invalid.

3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn chào hàng hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSDX hoặc nộp riêng song phải bảo đảm bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Thư giảm giá sẽ được bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDX và được mở đồng thời cùng HSDX của nhà thầu; trường hợp thư giảm giá không được mở cùng HSDX và không được ghi vào biên bản mở thầu thì không có giá trị.

4. Offer Price must include all taxes, fees, and charges (if any) at the rate of taxes, fees and charges regulated at the time 28 days before the offer closing date.

4. Giá chào của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

Section 8. Validity period of the OFFER

Mục 8. Thời gian có hiệu lực của HSDX

The validity period of the OFFER shall be 40 days from the offer closing date of 23rd September 2022.

Thời gian có hiệu lực của HSDX là 40 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu 23/09/2022.

Section 9. Offer security

Mục 9. Bảo đảm dự thầu

Not required.

Không áp dụng.

Section 10. Format of OFFER

Mục 10. Quy cách HSDX

1. The Offeror shall prepare one (01) original of the OFFER and the OFFER envelope shall be clearly marked "ORIGINAL OFFER".

1. Nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc đồng thời ghi bên ngoài hồ sơ và túi đựng là "BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT".

If there is any revision or replacement of OFFER, the modified or alternative documents shall be submitted. In this case, the cover and the envelope must be clearly marked "MODIFIED OFFER", "SUBSTITUTE OFFER".

Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDX thì nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc hồ sơ sửa đổi, thay thế HSDX đã nộp. Trên trang bìa của hồ sơ và túi đựng phải

ghi rõ “**BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI**”, “**BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT THAY THẾ**”.

2. These envelopes of Original OFFER, Modified OFFER, Substitute OFFER (if any) shall be sealed and clearly marked with the name of the Package, the name of the Offeree and the name of the Offeror. The Offeree is responsible for keeping the information contained in the OFFERs confidential.

2. Túi đựng HSDX, HSDX sửa đổi, HSDX thay thế của nhà thầu phải được niêm phong và ghi rõ tên gói thầu, tên nhà thầu, tên bên mời thầu. Bên mời thầu có trách nhiệm bảo mật thông tin trong HSDX của nhà thầu.

3. All the parts of the OFFER must be signed by the legal representative of the Offerors and the Authorization Letter must then be provided (if authorized).

3. Tất cả các thành phần của HSDX phải được ký bởi người đại diện hợp pháp của nhà thầu và kèm theo Giấy ủy quyền hợp lệ (nếu ủy quyền).

4. Any interlineations, erasures, or overwriting shall be valid only if they are signed or initialed by the person signing the Offer Submission Form.

4. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn chào hàng.

Section 11. Submission, Withdrawal, Substitution and Modification of OFFER

Mục 11. Nộp, rút, thay thế và sửa đổi HSDX

1. The Offeror can submit the OFFER by direct delivery or by post to the address of the Offeree, but the OFFER must be obtained by the Offeree before the offer closing time of 14:00, 23rd September 2022.

1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDX theo đường bưu điện đến địa chỉ của bên mời thầu nhưng phải đảm bảo bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu là 14 giờ 00 ngày 23/09/2022.

2. The Offeree shall receive OFFER of all the Offerors submitted before the offer closing time, including those who have not bought or received the RFO from the Offeree.

2. Bên mời thầu sẽ tiếp nhận HSDX của tất cả nhà thầu nộp HSDX trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSYC trực tiếp từ bên mời thầu.

3. After submission, the Offeror can withdraw the OFFER by sending a written notice duly signed by a legal representative of the Offeror before the offer closing time.

3. Sau khi nộp, nhà thầu có thể rút lại HSDX bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu đến bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu.

Before the offer closing time, the Offeror who wishes to modify or substitute the OFFER can submit the Substitute OFFER or Modified OFFER in accordance with the specified format.

Trước thời điểm đóng thầu, nếu cần sửa đổi hoặc thay thế HSDX thì nhà thầu nộp HSDX thay thế hoặc HSDX sửa đổi cho bên mời thầu theo quy cách quy định.

Section 12. Offer Opening

Mục 12. Mở thầu

The Offeree shall publicly open the OFFERs at 14:10, 23rd September 2022 at the following address:

Bên mời thầu tiến hành mở công khai HSDX của các nhà thầu vào 14 giờ 10 ngày 23/09/2022 tại:

Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.

Address: No.5, Phan Dinh Giot Street, Phuong Liet Ward, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam.

Địa chỉ: Số 5, Phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

The offer opening shall be conducted regardless of the presence or absence of any Offeror's representative.

Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự chào hàng.

Section 13. Clarification of OFFER

Mục 13. Làm rõ HSDX

After offer opening, Offeror is responsible for clarifying OFFER at the request of the Offeree.

Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDX theo yêu cầu của bên mời thầu.

Section 14. Subcontractor

Mục 14. Nhà thầu phụ

Not allowed.

Không áp dụng.

Section 15. Evaluation of OFFER and Contract negotiation

Mục 15. Đánh giá HSDX và thương thảo hợp đồng

1. The evaluation of OFFER shall be conducted in accordance with criteria of RFO.

1. Việc đánh giá HSDX được thực hiện dựa trên các yêu cầu của HSYC.

After the evaluation process of OFFER, the first-ranking Offeror shall be invited to enter into contract negotiation.

Sau khi đánh giá HSDX, nhà thầu được xếp hạng thứ nhất sẽ được mời vào thương thảo hợp đồng.

2. During the contract negotiation, the parties shall finalise the draft contract and contract appendices. In case of unsuccessful negotiation, the Offeree may consider to invite the next ranked Offeror to negotiate.

2. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng và phụ lục hợp đồng. Trường hợp thương thảo không thành công, bên mời thầu xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo.

Section 16. Conditions for approval of contract award

Mục 16. Điều kiện xét duyệt trúng thầu

The Offeror shall be evaluated and proposed for contract award upon satisfaction of the following conditions:

Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Submit valid OFFER.
 1. Có HSDX hợp lệ;
 2. Has satisfactory qualifications and experience as required in the RFO;
2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của HSYC;
 3. Supply scope and delivery schedule meet requirements of RFO.
3. Phạm vi và tiến độ cung cấp đáp ứng yêu cầu của HSYC;
 4. Technical offers meet the requirements of RFO;
4. Các nội dung về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của HSYC;
 5. Reach agreement on other terms and conditions specified in Section 4, Chapter II through contract negotiation with the Offeree.
5. Đạt được thỏa thuận đối với các điều kiện khác quy định tại Mục 4, Chương II qua thương thảo hợp đồng với bên mời thầu;
6. The CFR unit price offered by the Offeror after error corrections, deviation adjustment, discounts and promotions (if any), plus unit import tax as prescribed (if any) is the lowest.
6. Có đơn giá CFR chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá và sau khi tính ưu đãi (nếu có), cộng đơn giá thuế nhập khẩu theo quy định (nếu có) thấp nhất;
7. The proposed winning CFR unit price plus unit import tax as prescribed (if

any) not exceed the approved estimate CFR unit price of the package.

7. Có đơn giá CFR đề nghị trúng thầu cộng đơn giá thuế nhập khẩu theo quy định (nếu có) không vượt đơn giá CFR dự toán của gói thầu được phê duyệt.

Section 17. Notification of offeror selection result

Mục 17. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu

1. The notification of Offeror selection result shall be published on the Offeree's website (thanmienbac.vn) and shall be sent to all the participating Offeror by post, by fax, by email or by direct delivery at the Offeree's office address.

1. Kết quả lựa chọn nhà thầu sẽ được đăng tải trên trang web của bên mời thầu (thanmienbac.vn) và được gửi đến tất cả nhà thầu tham dự chào hàng theo đường bưu điện, fax, email hoặc gửi trực tiếp cho nhà thầu tại địa chỉ của bên mời thầu.

2. Upon the receipt of notification of the Offeror selection result, if any unsuccessful Offeror requests in writing about the reason for not being selected, the Offeree shall respond in writing to such Offeror within 05 working days, but always before the contract signing date.

2. Sau khi nhận được thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 05 ngày làm việc nhưng phải trước ngày ký hợp đồng, bên mời thầu sẽ có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.

Section 18. Change in quantity of goods

Mục 18. Thay đổi khối lượng công việc

At the time of contract signing, the Offeree reserves the right to increase or decrease the quantity of Goods specified in Chapter II – Package Criteria, provided that such change does not exceed 10% of the total quantity specified in the scope of supply and no changes shall be made to the unit price or any other terms, conditions of the RFO and OFFER.

Vào thời điểm ký kết hợp đồng, bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng công việc nêu tại Chương II – Yêu cầu đối với gói thầu với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá 10% khối lượng công việc nêu trong phạm vi cung cấp và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSYC và HSDX.

Section 19. Performance Security

Mục 19. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Not required.

Không áp dụng.

Section 20. Handling complaints in bidding

Mục 20. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu

1. Offerors are entitled to complain about the Offeror selection progress and

result to the Offeree when they found their lawful rights and interests are infringed.

1. Nhà thầu có quyền kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu và những vấn đề liên quan trong quá trình tham gia chào hàng cạnh tranh khi thấy quyền, lợi ích của mình bị ảnh hưởng.

2. Address for handling complaints:

2. Địa chỉ nhận đơn kiến nghị:

Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.

Address: No.5, Phan Dinh Giot Street, Phuong Liet Ward, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam.

Địa chỉ: Số 5, Phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Phone: 0243.664.1010 Email: kinhdoanh@thanmienbac.vn

Điện thoại 0243.664.1010 Email: kinhdoanh@thanmienbac.vn

Section 21. Monitoring and supervising the offeror selection progress

Mục 21. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu

When the Offerors find any act or content not in conformity with Law on Bidding, the Offerors shall notify organizations or individuals of monitoring and supervising Offeror selection progress at the following address:

Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định về đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo địa chỉ sau:

Business Department.

Phòng Kinh doanh.

Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.

Address: No.5, Phan Dinh Giot Street, Phuong Liet Ward, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam.

Địa chỉ: Số 5, Phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Phone: 0243.664.1010 Email: kinhdoanh@thanmienbac.vn

Điện thoại 0243.664.1010 Email: kinhdoanh@thanmienbac.vn

Chapter II. PACKAGE CRITERIA
Chương II. YÊU CẦU ĐỐI VỚI GÓI THẦU

Section 1. Scope of supply

Mục 1. Phạm vi cung cấp

No. STT	Goods Hàng hóa	Quantity (MT) Khối lượng mời thầu (tấn)	Place of delivery Địa điểm giao hàng
1	Oversea-produced coal with typical Net calorific value of 5,700 kcal/kg (ARB). <i>Than sản xuất tại nước ngoài có nhiệt năng tịnh điển hình 5.700 kcal/kg (cơ sở nhận)</i>	250,000 250.000	Hongai and/or Cam Pha port, Quang Ninh, Viet Nam <i>Cảng Hòn Gai và/hoặc cảng Cẩm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam</i>

The Offeror can offer for all or part of the above quantity, but the offered quantity must not be lower than 50,000 MT.

Nhà thầu có thể chào hàng cho toàn bộ hoặc một phần khối lượng nêu trên, nhưng tổng khối lượng nhà thầu chào hàng không được nhỏ hơn 50.000 tấn.

Section 2. Delivery schedule

Mục 2. Tiến độ cung cấp

No. STT	Goods Hàng hóa	Quantity (MT) Khối lượng (tấn)	Delivery time at the discharge port Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng	Place of delivery Địa điểm giao hàng
1	Oversea-produced coal with typical Net calorific value of 5,700 kcal/kg (ARB). <i>Than sản xuất tại nước ngoài có nhiệt năng tịnh điển hình 5.700 kcal/kg (cơ sở nhận)</i>	250,000 250.000	November - December 2022 <i>Tháng 11- 12/2022</i>	Hongai and/or Cam Pha port, Quang Ninh, Viet Nam <i>Cảng Hòn Gai và/hoặc cảng Cẩm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam</i>

The Offeror can offer for all or part of the above quantity, but must be consistent with the delivery schedule above.

Nhà thầu có thể chào hàng cho toàn bộ hoặc một phần khối lượng của gói thầu, nhưng phải phù hợp với tiến độ giao hàng trên đây.

Section 3. Technical criteria

Mục 3. Yêu cầu về kỹ thuật:

1. Coal specification

1. Quy cách của than:

No. STT	Specification Chỉ tiêu kỹ thuật	Basis (ISO or ASTM standards) Tiêu chuẩn phân tích (theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM)	Typical value Giá trị điển hình	Rejection Từ chối
1	Total Moisture Độ ẩm toàn phần	As received basis Cơ sở nhận	8-10% 8-10%	Above 13% Trên 13%
2	Inherent Moisture Nội ẩm	Air dried basis Cơ sở khí khô	1.5% 1,5%	None Không
3	Net Calorific Value Nhiệt năng tịnh	As received basis Cơ sở nhận	5,700 kcal/kg 5.700 kcal/kg	Under 5,600 kcal/kg Dưới 5.600 kcal/kg
4	Ash Content Độ tro	Air dried basis Cơ sở khí khô	24-26% 24-26%	None Không
5	Total Sulphur Lưu huỳnh	Air dried basis Cơ sở khí khô	0.6% 0,6%	Above 1% Trên 1%
6	Volatile Matter Chất bốc	Air dried basis Cơ sở khí khô	16-19% 16-19%	Above 22% Trên 22%
7	FE ₂ O ₃ FE ₂ O ₃	Dry basis Cơ sở khô	4-6% 4-6%	None Không
8	H	Air dried basis Cơ sở khí khô	3% max Tối đa 3%	None Không
9	Size 0-50mm Cỡ hạt 0-50 mm		90.0% 90,0%	None Không
10	HGI HGI		50-70 50-70	None Không
11	Ash fusion temperature (in reduced environment): T1 (Deformation) and T3 (Hemispherical) Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử) T1: (Biến dạng) T3: (Bán cầu)		T1 ≥ 1,250°C T3 ≥ 1,380°C T1 ≥ 1.250°C T3 ≥ 1.380°C	T1 < 1,250°C T3 < 1,380°C T1 < 1.250°C T3 < 1.380°C

2. Origin of Goods: Overseas-produced coal.

2. Xuất xứ hàng hóa: Than sản xuất tại nước ngoài.

3. Loading port: Any overseas port.

3. Cảng xếp hàng: Cảng bất kỳ tại nước ngoài.

4. Discharging port: Hongai and/or Cam Pha port, Quang Ninh, Viet Nam.

4. Cảng dỡ hàng: Cảng Hòn Gai và/hoặc cảng Cẩm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam.

5. Term of delivery: CFR Hongai/Cam Pha Port, Quang Ninh, Viet Nam (Incoterms 2020).

5. Điều kiện cơ sở giao hàng: CFR cảng Hòn Gai/Cẩm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam theo Incoterms 2020.

6. Shipment:

6. Điều kiện giao hàng:

- Shipping method: By sea.
- Phương thức vận chuyển: Đường biển.
- Transshipment: No.
- Chuyển tải: Không.

7. Terms of Transportation:

7. Điều kiện về phương tiện vận chuyển:

- Means of Transportation: The vessel should be seaworthy, capable of anchoring and discharging Coal at Discharging Port.
- Phương tiện vận chuyển: Tàu có khả năng đi biển, neo đậu và dỡ hàng tại cảng dỡ hàng.
- Type of charter: Voyage charter.
- Phương thức thuê tàu: Tàu chuyển.
- Vessel cranes/derricks: Geared or gearless vessel.
- Cầu tàu: tàu có cầu hoặc không cầu.
- Vessel class: The vessel should be classified as Lloyd's Classification 100 A1 or equivalent by an international Classification Society.
- Phân loại tàu: Lloyd's Classification 100 A1 hoặc tương đương bởi một Tổ Chức Đăng Kiểm quốc tế.
- Vessel age: the vessel should not be more than 20 years old. The Over Age Premium (if any) shall be fully borne by the Offeror.
- Tuổi tàu: Không quá 20 tuổi. Phí tàu già (nếu có) do nhà thầu chịu.
- The vessel should be fully covered by P&I throughout the duration of the voyage by a member of the international group of P&I club, or other P&I club acceptable to the charterer as the case may be.
- Có bảo hiểm bảo hộ và bồi thường (P&I) đầy đủ trong suốt cuộc hành

trình từ một thành viên nhóm quốc tế của hội P&I hoặc hội P&I khác được chấp nhận bởi bên thuê tàu tùy từng trường hợp.

- The vessel is capable of self trimming, single deck bulk carriers having a security system and associated security equipment necessary to comply with ISPS Code, all in safe and good working order.

- Tàu có khả năng tự san hàng, tàu chở hàng rời cấu trúc một tầng boong, có hệ thống an ninh và kết hợp thiết bị an ninh cần thiết để tuân thủ Bộ luật An ninh Tàu Biển và Bến cảng Quốc tế (Bộ luật ISPS), tất cả đều trong điều kiện an toàn và hoạt động tốt.

- The vessel should not have nationality of embargoed countries and territories.

- Tàu không mang cờ quốc tịch các quốc gia và vùng lãnh thổ bị cấm vận.

- The vessel is compliant with all Legal Requirements at the Discharging Port, pertaining to the passage to the Discharging Port, and at the Discharging Port.

- Tuân thủ tất cả các yêu cầu pháp lý tại cảng dỡ hàng, liên quan đến việc đi qua cảng dỡ hàng và tại cảng dỡ hàng.

8. Terms of discharging and despatch/demurrage:

8. Điều kiện dỡ hàng và thưởng phạt dỡ hàng:

- The risk and expense for cargo discharging from the vessel to the barges and the expense for floating cranes (if any) at discharging port are on Offeror's account.

- Rủi ro và chi phí dỡ hàng từ tàu xuống sà lan và chi phí thuê cầu nổi (nếu có) tại cảng dỡ hàng do nhà thầu chịu.

- Discharging rate: Maximum 8,000 MT PWWD ATDN SSHINC.

- Tốc độ dỡ hàng: tối đa 8.000 tấn/ngày 24 giờ liên tục (bao gồm ngày lễ, thứ bảy, chủ nhật).

- Despatch/Demurrage rate: should be in line with the international freight market at the time of vessel nomination.

- Mức thưởng/phạt tốc độ dỡ hàng: Phù hợp với thị trường tàu biển quốc tế tại thời điểm chỉ định tàu.

- Time waiting for high tide: Time waiting for high tide to reach the port/anchorage/berth shall not be counted as laytime.

- Thời gian tàu chờ thủy triều: Thời gian tàu chờ thủy triều để vào cảng/khu neo không được tính vào thời gian dỡ hàng.

- Time lost due to quarantine-related procedures: Time lost due to quarantine-related procedures shall not be counted as laytime.

- Thời gian liên quan đến kiểm dịch: Thời gian phát sinh liên quan đến yêu

cầu kiểm dịch sẽ không được tính vào thời gian dỡ hàng.

- Time waiting for COO: Time waiting for COO (if any) shall not be counted as laytime.

- Thời gian chờ COO: Thời gian chờ COO (nếu có) sẽ không được tính vào thời gian dỡ hàng.

9. Inspection entity: SGS or equivalent reputable international inspection organization.

9. Đơn vị giám định: SGS hoặc đơn vị giám định quốc tế có uy tín.

10. Terms of payment:

10. Điều kiện thanh toán:

- Payment method: Letter of Credit (L/C) at sight or Telegraphic transfer (T/T).

- Phương thức thanh toán: Thư tín dụng (L/C) trả ngay hoặc chuyển tiền bằng điện (T/T).

10.1. In case using L/C payment method:

10.1. Trường hợp thanh toán bằng L/C:

- Opening time of L/C: Within 7 working days before the first date of loadport laycan.

- Thời hạn mở L/C: Trong vòng 7 ngày làm việc trước ngày đầu tiên của Laycan cảng xếp hàng.

- Validity period of L/C: 30 working days after the latest date of shipment.

- Thời hạn hiệu lực của L/C: 30 ngày làm việc kể từ ngày giao hàng muộn nhất.

10.2. In case using T/T payment method:

10.2. Trường hợp thanh toán bằng T/T:

- 100% of Invoice value shall be paid to the Offeror's account by T/T within 05 working days after coal is completely discharged to the Offeree's barges at the discharge port and the Offeree has received all the shipping documents as specified in Item 11.2.1 below.

- 100% giá trị hóa đơn sẽ được thanh toán cho nhà thầu qua T/T trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hàng hóa được dỡ hết xuống phương tiện thủy của Bên mời thầu tại cảng dỡ hàng và Bên mời thầu đã nhận được đầy đủ bộ chứng từ của lô hàng như quy định tại mục 11.2.1. dưới đây.

11. Document provided:

11. Các chứng từ cung cấp:

11.1. In case using L/C payment method:

11.1. Trường hợp thanh toán bằng L/C:

11.1.1. Documents presented under L/C:

11.1.1.1. Chứng từ xuất trình theo L/C:

- Bill of lading: 3/3 originals and 02 non-negotiable copies Bill of Lading "Clean Shipped on Board", marked "Freight Payable as per charter party".

- Vận đơn: 3/3 bản gốc và 02 bản sao vận đơn sạch ghi rõ " cước đã được trả bởi bên thuê tàu".

- Commercial Invoice: 03 originals.

- Hóa đơn thương mại: 03 bản gốc.

- Certificate of Weight at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Analysis at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Hold Cleanliness: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư hầm hàng sạch: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority: 03 copies.

- Chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền: 03 bản sao.

11.1.2. Documents provided outside L/C:

11.1.2.1. Chứng từ cung cấp ngoài L/C:

- Original certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority must be sent to the Offeree by courier before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Offeror delays in sending original COO to the Offeree, all time and costs incurred shall be borne by the Offeror.

- Bản gốc chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền phải được gửi bằng chuyển phát nhanh tới bên mời thầu trước thời điểm tàu đến cảng dỡ hàng. Trường hợp nhà thầu chậm trễ trong việc gửi COO gốc cho bên mời thầu, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

- One set of scanned copies shipping documents: Bill of lading, Commercial Invoice, Certificate of Weight at the loading port, Certificate of Analysis at the loading port, Certificate of Hold Cleanliness, Certificate of Origin must be sent to the Offeree by email as soon as possible right after the departure of the vessel at the loading port and at least 02 working days before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Offeror delays in sending these scanned documents to

the Offeree, all time and costs incurred shall be borne by the Offeror.

- Bản sao bộ chứng từ bao gồm: Vận đơn, Hóa đơn thương mại, Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng, Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng, Chứng thư hầm hàng sạch, Chứng nhận xuất xứ phải được gửi qua email cho bên mời thầu sớm nhất có thể ngay sau khi tàu rời cảng xếp và ít nhất 02 ngày làm việc trước khi tàu về đến cảng dỡ hàng. Trường hợp nhà thầu chậm trễ trong việc gửi các chứng từ này cho bên mời thầu, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

11.2. In case using T/T payment method:

11.2. Trường hợp thanh toán bằng T/T:

11.2.1. One set of the following documents must be sent to the Offeree by courier as soon as possible right after the departure of vessel at loading port:

11.2.1. Bộ chứng từ sau đây phải được gửi bằng chuyển phát nhanh tới bên mời thầu sớm nhất có thể ngay sau khi tàu rời cảng xếp hàng:

- Bill of lading: 3/3 originals and 02 non-negotiable copies Bill of Lading "Clean Shipped on Board", marked "Freight Payable as per charter party".

- Vận đơn: 3/3 bản gốc và 02 bản sao vận đơn sạch ghi rõ "cước đã được trả bởi bên thuê tàu".

- Commercial Invoice: 03 originals.

- Hóa đơn thương mại: 03 bản gốc.

- Certificate of Weight at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Analysis at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Hold Cleanliness: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư hầm hàng sạch: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority: 01 original and 03 copies.

- Chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền: 01 bản gốc và 03 bản sao.

If these documents are received by the Offeree after the vessel has arrived at discharge port, all time and costs incurred shall be borne by the Offeror.

Nếu bên mời thầu nhận được các chứng từ này sau khi tàu đến cảng dỡ, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

11.2.2. A scanned copy of the shipping documents mentioned in Item 11.2.1. must be sent to the Offeree by email at least 02 working days before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Offeror delays in sending these scanned

documents to the Offeree, all time and costs incurred shall be borne by the Offeror.

11.2.2. Một bản scan bộ chứng từ nêu ở mục 11.2.1. phải được gửi qua email cho bên mời thầu ít nhất 02 ngày làm việc trước khi tàu về đến cảng dỡ hàng. Trường hợp nhà thầu chậm trễ trong việc gửi các chứng từ này cho bên mời thầu, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

Section 4. Other terms and conditions:

Mục 4. Các điều kiện khác:

Other terms shall be specified in detail in the draft contract and mutually agreed through contract negotiation.

Các điều kiện khác được quy định chi tiết trong dự thảo hợp đồng và sẽ được hai bên thống nhất thông qua thương thảo hợp đồng.

Chapter III. OFFER FORMS

Chương III. BIỂU MẪU

Form No.01

Mẫu số 01

OFFER SUBMISSION FORM

ĐƠN CHÀO HÀNG

Date: ____ [insert date of signing of Offer Submission Form]

Ngày: ____ [Điền ngày tháng năm ký đơn chào hàng]

Name of the Package: ____ [insert the name of the Package]

Tên gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu theo thông báo mời chào hàng]

To: ____ [insert the complete and accurate name of the Offeree]

Kính gửi: [Điền đầy đủ và chính xác tên của bên mời thầu]

After carefully studying the Request for Competitive Offer and revisions thereof number ____ [insert the number of the revisions, if any], we, ____ [insert the Offeror's name], located in ____ [insert the address of Offeror], pledge ourselves that we shall perform the tasks specified in the Package ____ [insert the name of the Package] in accordance with the requirements of the RFO and that we shall perform those tasks at the Total Price of ____ [insert the value in both number and word] (including the cost contingency 15%) with the attached Offer Price Table.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu và văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu số ____ [Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ [Ghi tên nhà thầu], có địa chỉ tại ____ [Ghi địa chỉ của nhà thầu] cam kết thực hiện gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là ____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] (đã bao gồm chi phí dự phòng 15%) cùng với biểu giá kèm theo.

The Contract duration is ____ [insert the time for completing all the tasks specified in the Package].

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [Ghi thời gian để thực hiện xong tất cả nội dung công việc theo yêu cầu của gói thầu].

We hereby declare that:

Chúng tôi cam kết:

1. We only participate in this application as primary Offeror.

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ đề xuất này với tư cách là nhà thầu chính.

2. We are not undergoing dissolution process, are not thrown into bankruptcy, and do not incur bad debts as prescribed by law.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. We do not commit violations against regulations on assurance of competitiveness in bidding.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. We are not involved in corrupt, fraudulent or conclusive practice and other violations against Law on Bidding.

4. Không thực hiện hành vi bị cấm trong đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Every information provided herein is truthful to be best of our knowledge.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ đề xuất là trung thực.

This Offer takes effect within ____ days, from _____

Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian ____ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____.

Legal representative of Offeror

[Full name, position, Signature and Seal]

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

OFFER PRICE TABLE
BẢNG GIÁ CHÀO CỦA HÀNG HÓA

No. STT	Goods Hàng hóa	Quantity (MT) Khối lượng (tấn)	Place of delivery Địa điểm giao hàng	CFR base price (USD/MT) Đơn giá CFR cơ sở (USD/tấn)	Value (USD) Thành tiền (USD)
1	[insert the name of goods] [Ghi rõ tên hàng hóa]		Hongai and/or Cam Pha port, Quang Ninh, Viet Nam Cảng Hòn Gai và/hoặc cảng Cầm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam		
Total Offer Price of Goods: <i>Tổng giá chào của hàng hóa:</i>					
Cost contingency 15%: <i>Dự phòng 15%:</i>					
Total Offer Price of Goods including cost contingency 15%: (Transfer to Offer Submission Form) <i>Tổng giá chào của hàng hóa đã bao gồm chi phí dự phòng 15%:</i> (Kết chuyển sang đơn chào hàng)					

Notes:

Ghi chú:

- The above CFR base price is basis Net Calorific Value (ARB) on 5,700 kcal/kg CFR Hongai/Cam Pha port, Quang Ninh, Vietnam (Incoterms 2020).

- Đơn giá trên là đơn giá CFR cảng Hòn Gai/Cầm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam (theo Incoterms 2020) trên cơ sở nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) 5.700 kcal/kg.

- CFR base price = FOB base price + Freight, in which:

- FOB base price: USD...../MT.
- Freight: USD...../MT.

- Kết cấu đơn giá CFR cơ sở bao gồm: Đơn giá FOB cơ sở + Cước vận chuyển. Trong đó:

- Đơn giá FOB cơ sở:USD/tấn.
- Cước vận chuyển:USD/tấn.

- The expense for cargo discharging from the vessel to barges at discharging port is on Offeror's account.

- Chi phí dỡ hàng từ tàu biển xuống sà lan tại cảng dỡ hàng do nhà thầu chịu.

- In case the actual Net Calorific Value (ARB) is different from 5,700 kcal/kg but not higher than 5,900 kcal/kg, then the CFR price shall be adjusted as the following formula:

- Trong trường hợp nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) khác 5.700 kcal/kg nhưng không cao hơn 5.900 kcal/kg, đơn giá CFR được điều chỉnh theo công thức sau:

Adjusted CFR price = FOB Base Price x (Actual Net Calorific Value (ARB)/5,700 kcal/kg) + Freight.

Đơn giá CFR điều chỉnh = Đơn giá FOB cơ sở x (Nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận)/5.700 kcal/kg) + Cước vận chuyển.

- In case the actual Net Calorific Value (ARB) is higher than 5,900 kcal/kg, then the CFR price shall be adjusted as the following formula:

- Trong trường hợp nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) cao hơn 5.900 kcal/kg, đơn giá CFR sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:

Adjusted CFR price = FOB Base Price x (5,900 kcal/kg/5,700 kcal/kg) + Freight.

Đơn giá CFR điều chỉnh = Đơn giá FOB cơ sở x (5.900 kcal/kg/5.700 kcal/kg) + Cước vận chuyển.

Legal representative of Offeror

[Full name, position, Signature and Seal]

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

✓

LETTER OF COMMITMENT
BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN GÓI THẦU

Date: _____ [Insert the date of the letter of commitment]

Ngày: _____ [Điền ngày tháng năm ký cam kết]

Name of the Package: _____ [insert the name of the Package]

Tên gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu]

To: _____ [insert the complete and accurate name of the Offeree]

Kính gửi: [Điền đầy đủ và chính xác tên của bên mời thầu]

After carefully studying the Request for Competitive Offer and revisions thereof number _____ [insert the number of the revisions, if any], we, _____ [insert the Offeror's name], located in _____ [insert the address of Offeror], pledge ourselves that we shall perform the tasks specified in the Package _____ [insert the name of the Package] in accordance with the requirements of the RFO:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu và văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu số _____ [Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, _____ [Ghi tên nhà thầu], có địa chỉ tại _____ [Ghi địa chỉ của nhà thầu] cam kết thực hiện gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu:

I. Delivery schedule:

I. Tiến độ cung cấp:

No. STT	Goods Hàng hóa	Quantity (MT) Khối lượng (tấn)	Delivery time at the discharge port Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng	Place of delivery Địa điểm giao hàng
1	[insert the name of goods] [Ghi rõ tên hàng hóa]	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]	Hongai and/or Cam Pha port, Quang Ninh, Viet Nam Cảng Hòn Gai và/hoặc cảng Cẩm Phá, Quảng Ninh, Việt Nam

II. Technical offers:

II. Nội dung về kỹ thuật:

1. Coal specifications:

1. Quy cách của than:

No. STT	Specification Chỉ tiêu kỹ thuật	Basis (ISO or ASTM standards) Tiêu chuẩn phân tích (theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM)	Typical value Giá trị điển hình	Rejection Từ chối
1	Total Moisture Độ ẩm toàn phần	As received basis Cơ sở nhận	8-10% 8-10%	Above 13% Trên 13%
2	Inherent Moisture Nội ẩm	Air dried basis Cơ sở khí khô	1.5% 1,5%	None Không
3	Net Calorific Value Nhiệt năng tịnh	As received basis Cơ sở nhận	5,700 kcal/kg 5.700 kcal/kg	Under 5,600 kcal/kg Dưới 5.600 kcal/kg
4	Ash Content Độ tro	Air dried basis Cơ sở khí khô	24-26% 24-26%	None Không
5	Total Sulphur Lưu huỳnh	Air dried basis Cơ sở khí khô	0.6% 0,6%	Above 1% Trên 1%
6	Volatile Matter Chất bốc	Air dried basis Cơ sở khí khô	16-19% 16-19%	Above 22% Trên 22%
7	FE ₂ O ₃ FE ₂ O ₃	Dry basis Cơ sở khô	4-6% 4-6%	None Không
8	H	Air dried basis Cơ sở khí khô	3% max Tối đa 3%	None Không
9	Size 0-50mm Cỡ hạt 0-50 mm		90.0% 90,0%	None Không
10	HGI HGI		50-70 50-70	None Không
11	Ash fusion temperature (in reduced environment): T1 (Deformation) and T3 (Hemispherical) Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử) T1: (Biến dạng) T3: (Bán cầu)		T1 ≥ 1,250°C T3 ≥ 1,380°C T1 ≥ 1.250°C T3 ≥ 1.380°C	T1 < 1,250°C T3 < 1,380°C T1 < 1.250°C T3 < 1.380°C

2. Origin of Goods: [insert the origin of goods]

2. Xuất xứ hàng hóa: [Ghi rõ xuất xứ của than]

3. Loading port: [to be specified]

3. Cảng xếp hàng: [Ghi rõ cảng hoặc khu vực xếp hàng]

4. Discharging port: [to be specified]

4. Cảng dỡ hàng: [Ghi rõ cảng dỡ hàng]

5. Term of delivery: [to be specified]

5. Điều kiện cơ sở giao hàng: [Ghi rõ điều kiện cơ sở giao hàng]

6. Shipment:

6. Điều kiện giao hàng:

- Shipping method: By sea.

- Phương thức vận chuyển: Đường biển.

- Transshipment: No.

- Chuyển tải: Không.

We commit that the cargo shall be loaded on board from oversea loading ports and transported to Hongai and/or Cam Pha port, Vietnam for direct supply to the Offeree based on the agreed schedule; cargo is not allowed to be discharged on any means of transportation and/or warehouse/stockyard before being delivered to the Offeree.

Chúng tôi cam kết hàng hóa được xếp lên tàu từ một cảng xếp hàng nước ngoài và vận chuyển về cảng Hòn Gai và/hoặc cảng Cẩm Phả, Việt Nam để cung cấp trực tiếp cho bên mời thầu theo đúng tiến độ; hàng hoá không được phép dỡ xuống bất kỳ phương tiện và/hoặc kho bãi nào trước khi giao cho bên mời thầu.

7. Terms of Transportation:

7. Điều kiện về phương tiện vận chuyển:

- Means of Transportation: The vessel shall be seaworthy, capable of anchoring and discharging Coal at Discharging Port.

- Phương tiện vận chuyển: Tàu có khả năng đi biển, neo đậu và dỡ hàng tại cảng dỡ hàng.

- Type of charter: Voyage charter.

- Phương thức thuê tàu: Tàu chuyến.

- Vessel cranes/derricks: Geared or gearless vessel.

- Cầu tàu: tàu có cầu hoặc không cầu.

- Vessel class: The vessel shall be classified as Lloyd's Classification 100 A1 or equivalent by an international Classification Society.

- Phân loại tàu: Lloyd's Classification 100 A1 hoặc tương đương bởi một Tổ Chức Đăng Kiểm quốc tế.

- Vessel age: the vessel shall not be more than 20 years old. The Over Age Premium (if any) shall be fully borne by the Offeror.

- *Tuổi tàu: Không quá 20 tuổi. Phí tàu già (nếu có) do nhà thuê chịu.*

- The vessel shall be fully covered by P&I throughout the duration of the voyage by a member of the international group of P&I club, or other P&I club acceptable to the charterer as the case may be.

- *Có bảo hiểm bảo hộ và bồi thường (P&I) đầy đủ trong suốt cuộc hành trình từ một thành viên nhóm quốc tế của hội P&I hoặc hội P&I khác được chấp nhận bởi bên thuê tàu tùy từng trường hợp.*

- The vessel is capable of self trimming, single deck bulk carriers having a security system and associated security equipment necessary to comply with ISPS Code, all in safe and good working order.

- *Tàu có khả năng tự san hàng, tàu chở hàng rời cấu trúc một tầng boong, có hệ thống an ninh và kết hợp thiết bị an ninh cần thiết để tuân thủ Bộ luật An ninh Tàu Biển và Bến cảng Quốc tế (Bộ luật ISPS), tất cả đều trong điều kiện an toàn và hoạt động tốt.*

- The vessel shall not have nationality of embargoed countries and territories.

- *Tàu không mang cờ quốc tịch các quốc gia và vùng lãnh thổ bị cấm vận.*

- The vessel is compliant with all Legal Requirements at the Discharging Port, pertaining to the passage to the Discharging Port, and at the Discharging Port.

- *Tuân thủ tất cả các yêu cầu pháp lý tại cảng dỡ hàng, liên quan đến việc đi qua cảng dỡ hàng và tại cảng dỡ hàng.*

8. Discharging and despatch/demurrage:

8. Dỡ hàng và thưởng phạt dỡ hàng:

- The risk and expense for cargo discharging from the vessel to the barges and the expense for floating cranes (if any) at discharging port are on Offeror's account.

- *Rủi ro và chi phí dỡ hàng từ tàu xuống sà lan và chi phí thuê cầu nổi (nếu có) tại cảng dỡ hàng do nhà thuê chịu.*

- Discharging rate: _____ MT PWD ATDN SSHINC.

- *Tốc độ dỡ hàng: _____ tấn/ngày 24 giờ liên tục (bao gồm ngày lễ, thứ bảy, chủ nhật).*

- Despatch/Demurrage rate: shall be in line with the international freight market at the time of vessel nomination.

- *Mức thưởng/phạt tốc độ dỡ hàng: Phù hợp với thị trường tàu biển quốc tế tại thời điểm chỉ định tàu.*

- Time waiting for high tide: Time waiting for high tide to reach the port/anchorage/berth shall not be counted as laytime.

- Thời gian tàu chờ thủy triều: Thời gian tàu chờ thủy triều để vào cảng/khu neo không được tính vào thời gian dỡ hàng.

- Time lost due to quarantine-related procedures: Time lost due to quarantine-related procedures shall not be counted as laytime.

- Thời gian liên quan đến kiểm dịch: Thời gian phát sinh liên quan đến yêu cầu kiểm dịch sẽ không được tính vào thời gian dỡ hàng.

- Time waiting for COO: Time waiting for COO (if any) shall not be counted as laytime.

- Thời gian chờ COO: Thời gian chờ COO (nếu có) sẽ không được tính vào thời gian dỡ hàng.

9. Inspection entity: [to be specified]

9. Đơn vị giám định: [ghi rõ đơn vị giám định].

10. Terms of payment:

10. Điều kiện thanh toán:

- Payment method: Letter of Credit (L/C) at sight or Telegraphic transfer (T/T).

- Phương thức thanh toán: Thư tín dụng (L/C) trả ngay hoặc chuyển tiền bằng điện (T/T).

10.1. In case using L/C payment method:

10.1. Trường hợp thanh toán bằng L/C:

- Opening time of L/C: Within 7 working days before the first date of loadport laycan.

- Thời hạn mở L/C: Trong vòng 7 ngày làm việc trước ngày đầu tiên của Laycan cảng xếp hàng.

- Validity period of L/C: 30 working days after the latest date of shipment.

- Thời hạn hiệu lực của L/C: 30 ngày làm việc kể từ ngày giao hàng muộn nhất.

10.2. In case using T/T payment method:

10.2. Trường hợp thanh toán bằng T/T:

- 100% of Invoice value shall be paid to the Offeror's account by T/T within 05 working days after coal is completely discharged to the Offeree's barges at the discharge port and the Offeree has received all the shipping documents as specified in Item 11.2.1 below.

- 100% giá trị hóa đơn sẽ được thanh toán cho nhà thầu qua T/T trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hàng hóa được dỡ hết xuống phương tiện thủy của

Bên mời thầu tại cảng dỡ hàng và Bên mời thầu đã nhận được đầy đủ bộ chứng từ của lô hàng như quy định tại mục 11.2.1. dưới đây.

11. Document provided:

11. Các chứng từ cung cấp:

11.1. In case using L/C payment method:

11.1. Trường hợp thanh toán bằng L/C:

11.1.1. Documents presented under L/C:

11.1.1. Chứng từ xuất trình theo L/C:

- Bill of lading: 3/3 originals and 02 non-negotiable copies Bill of Lading “Clean Shipped on Board”, marked “Freight Payable as per charter party”.

- Vận đơn: 3/3 bản gốc và 02 bản sao vận đơn sạch ghi rõ “cước đã được trả bởi bên thuê tàu”.

- Commercial Invoice: 03 originals.

- Hóa đơn thương mại: 03 bản gốc.

- Certificate of Weight at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Analysis at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Hold Cleanliness: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư hầm hàng sạch: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority: 03 copies.

- Chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền: 03 bản sao.

11.1.2. Documents provided outside L/C:

11.1.2. Chứng từ cung cấp ngoài L/C:

- Original certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority shall be sent to the Offeree by courier before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Offeror delays in sending original COO to the Offeree, all time and costs incurred shall be borne by the Offeror.

- Bản gốc chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền sẽ được gửi bằng chuyển phát nhanh tới bên mời thầu trước thời điểm tàu đến cảng dỡ hàng. Trường hợp nhà thầu chậm trễ trong việc gửi COO gốc cho bên mời thầu, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

- One set of scanned copies shipping documents: Bill of lading, Commercial Invoice, Certificate of Weight at the loading port, Certificate of Analysis at the loading port, Certificate of Hold Cleanliness, Certificate of Origin shall be sent to the Offeree by email as soon as possible right after the departure of the vessel at the loading port and at least 02 working days before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Offeror delays in sending these scanned documents to the Offeree, all time and costs incurred shall be borne by the Offeror.

- Bản sao bộ chứng từ bao gồm: Vận đơn, Hóa đơn thương mại, Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng, Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng, Chứng thư hàm hàng sạch, Chứng nhận xuất xứ sẽ được gửi qua email cho bên mời thầu sớm nhất có thể ngay sau khi tàu rời cảng xếp và ít nhất 02 ngày làm việc trước khi tàu về đến cảng dỡ hàng. Trường hợp nhà thầu chậm trễ trong việc gửi các chứng từ này cho bên mời thầu, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

11.2. In case using T/T payment method:

11.2. Trường hợp thanh toán bằng T/T:

11.2.1. One set of the following documents shall be sent to the Offeree by courier as soon as possible right after the departure of vessel at loading port:

11.2.1. Bộ chứng từ sau đây sẽ được gửi bằng chuyển phát nhanh tới bên mời thầu sớm nhất có thể ngay sau khi tàu rời cảng xếp hàng:

- Bill of lading: 3/3 originals and 02 non-negotiable copies Bill of Lading “Clean Shipped on Board”, marked “Freight Payable as per charter party”.

- Vận đơn: 3/3 bản gốc và 02 bản sao vận đơn sạch ghi rõ “cước đã được trả bởi bên thuê tàu”.

- Commercial Invoice: 03 originals.

- Hóa đơn thương mại: 03 bản gốc.

- Certificate of Weight at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Analysis at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Hold Cleanliness: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư hàm hàng sạch: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority: 01 original and 03 copies.

- Chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền: 01 bản gốc và 03 bản sao.

If these documents are received by the Offeree after the vessel has arrived at discharge port, all time and costs incurred shall be borne by the Offeror.

Nếu bên mời thầu nhận được các chứng từ này sau khi tàu đến cảng dỡ, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

11.2.2. A scanned copy of the shipping documents mentioned in Item 11.2.1. shall be sent to the Offeree by email at least 02 working days before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Offeror delays in sending these scanned documents to the Offeree, all time and costs incurred shall be borne by the Offeror.

11.2.2. Một bản scan bộ chứng từ nêu ở mục 11.2.1. sẽ được gửi qua email cho bên mời thầu ít nhất 02 ngày làm việc trước khi tàu về đến cảng dỡ hàng. Trường hợp nhà thầu chậm trễ trong việc gửi các chứng từ này cho bên mời thầu, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

We pledge that we shall perform all the above tasks as specified in this letter commitment. If we break any commitment, we shall bear all the cost arising and compensate for all the damage to the Offeree.

Chúng tôi cam kết thực hiện theo đúng các nội dung nêu trong bản cam kết này. Trường hợp vi phạm, chúng tôi sẽ chịu mọi chi phí phát sinh và bồi thường mọi thiệt hại gây ra cho bên mời thầu.

We bear all the responsibilities with regard to the accuracy of the information in this letter of commitment.

Chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của thông tin nêu trong bản cam kết này.

Legal representative of Offeror

[Full name, position, Signature and Seal]

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

16

Chaper IV. DRAFT CONTRACT
Chương IV. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

Date: _____
_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Contract No: _____

Hợp đồng số: _____

Package: _____ [insert the name of contract]

Gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu]

- Pursuant to Decision No. ____ dated ____ regarding the approval of Offeror selection result for Package: Purchase of Imported Coal for 10th time of Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company and to Offeror selection result Notice No. ____ dated ____;

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp gói thầu Mua than nhập khẩu đợt 10 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của bên mời thầu;

- Pursuant to Minutes of Contract Negotiation dated ____ signed between the Offeree and the Offeror;

- Căn cứ biên bản thương thảo/hoàn thiện hợp đồng đã được bên mời thầu và nhà thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

We, representing the two parties, include:

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Offeree (hereinafter referred as the Buyer)

Bên mời thầu (sau đây gọi là Bên Mua)

Offeree's name/Tên bên mời thầu: _____

Address/Địa chỉ: _____

Tel/Điện thoại: _____

Account/Tài khoản: _____

Represented by /Đại diện bởi: _____

Position /Chức vụ: _____

Authorization Letter/Giấy ủy quyền: _____ (if authorized/trường hợp được ủy quyền).

Offeror (hereinafter referred as the Seller)

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên Bán)

Offeror's name/Tên nhà thầu: _____

Address/Địa chỉ: _____

Tel/Điện thoại: _____

Account/Tài khoản: _____

Represented by /Đại diện bởi: _____

Position /Chức vụ: _____

6

Authorization Letter/Giấy ủy quyền: _____ (if authorized/trường hợp được ủy quyền).

The two parties agree to sign the contract with terms and conditions as follows:

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

1. Contract Goods/Hàng hóa

_____, later stated as "Coal" or "Cargo".

_____, sau đây gọi là "Than" hoặc "Hàng hóa".

2. Quantity/Khối lượng

_____ metric tons (MT).

_____ tấn.

The actual quantity of the shipment is allowed within +/-10% tolerance.

Khối lượng thực tế của lô hàng được phép khác biệt trong dung sai +/-10%.

3. Quality/Chất lượng

The Seller shall supply Coal with below specifications according to ISO or ASTM standards:

Bên Bán sẽ cung cấp hàng hóa với bảng quy cách dưới đây theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM:

No. STT	Specification Chỉ tiêu kỹ thuật	Basis (ISO or ASTM standards) Tiêu chuẩn phân tích (theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM)	Typical value Giá trị điển hình	Rejection Từ chối
1	Total Moisture Độ ẩm toàn phần	As received basis Cơ sở nhận	8-10% 8-10%	Above 13% Trên 13%
2	Inherent Moisture Nội ẩm	Air dried basis Cơ sở khi khô	1.5% 1,5%	None Không
3	Net Calorific Value Nhiệt năng tịnh	As received basis Cơ sở nhận	5,700 kcal/kg 5.700 kcal/kg	Under 5,600 kcal/kg Dưới 5.600 kcal/kg
4	Ash Content Độ tro	Air dried basis Cơ sở khi khô	24-26% 24-26%	None Không
5	Total Sulphur Lưu huỳnh	Air dried basis Cơ sở khi khô	0.6% 0,6%	Above 1% Trên 1%
6	Volatile Matter Chất bốc	Air dried basis Cơ sở khi khô	16-19% 16-19%	Above 22% Trên 22%
7	FE ₂ O ₃ FE ₂ O ₃	Dry basis Cơ sở khô	4-6% 4-6%	None Không
8	H	Air dried basis	3% max	None

		<i>Cơ sở khí khô</i>	Tối đa 3%	<i>Không</i>
9	Size 0-50mm <i>Cỡ hạt 0-50 mm</i>		90.0% <i>90,0%</i>	None <i>Không</i>
10	HGI <i>HGI</i>		50-70 <i>50-70</i>	None <i>Không</i>
11	Ash fusion temperature (in reduced environment): T1 (Deformation) and T3 (Hemispherical) <i>Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử)</i> <i>T1: (Biến dạng)</i> <i>T3: (Bán cầu)</i>		T1 ≥ 1,250°C T3 ≥ 1,380°C <i>T1 ≥ 1.250°C</i> <i>T3 ≥ 1.380°C</i>	T1 < 1,250°C T3 < 1,380°C <i>T1 < 1.250°C</i> <i>T3 < 1.380°C</i>

Notwithstanding the Buyer's right to reject any shipment which the specifications are within the rejection range according to the inspection result in Article 8 below, however the Parties shall meet and discuss in good faith to determine how best to deal with such a situation.

Mặc dù Bên Mua có quyền từ chối việc nhận hàng nếu quy cách nằm trong phạm vi từ chối theo kết quả giám định tại Điều 8 dưới đây, tuy nhiên các Bên sẽ dựa trên sự hợp tác để tìm ra giải pháp tốt nhất trong tình huống cụ thể.

4. Price and Contract Value/*Giá cả và Giá trị Hợp đồng*

4.1. Price/*Giá cả:*

CFR Base Price of Coal: USD ___/MT basis Net Calorific Value (ARB) on 5,700 kcal/kg CFR ___ Port, Vietnam per INCOTERMS 2020.

Đơn giá than CFR cơ sở: ___ USD/tấn cơ sở Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) 5.700 kcal/kg CFR Cảng ____, Việt Nam theo INCOTERMS 2020.

CFR Base Price equals to FOB Base Price plus Freight.

Đơn giá CFR cơ sở bằng Đơn giá FOB cơ sở cộng Giá cước vận chuyển.

FOB Base Price equals to USD ___/MT.

Đơn giá FOB cơ sở bằng ___ USD/tấn.

Freight equals to USD ___/MT.

Cước vận chuyển bằng ___ USD/tấn.

The cost of discharging coal from vessel to barges at discharging port is on the Seller's account.

Chi phí dỡ hàng từ tàu biển xuống sà lan tại cảng dỡ hàng do Bên Bán chịu.

4.2. Contract Value/*Giá trị Hợp đồng:*

Total Contract Value: ___ USD.

(In words: ___ US dollars).

Tổng giá trị hợp đồng: ___ USD.

(Bảng chữ: _____ đô la Mỹ)

15% of Contract value for contingency: _____ USD (In words: _____ US dollars).

Dự phòng 15%: _____ USD (Bảng chữ: _____ đô la Mỹ).

A reserve amount of 15% of the Contract value is allowed to be used in case the actual delivery quantity of the shipments is greater than the contract quantity (but not more than 10% of the contract quantity) and/or the actual Net Calorific Value (ARB) of the shipments is greater than the Typical Net Calorific Value (ARB) of the contract, which makes the Adjusted CFR price higher than the CFR Base Price of the contract.

Khoản dự phòng 15% giá trị hợp đồng được phép sử dụng trong trường hợp khối lượng giao hàng thực tế lớn hơn khối lượng hợp đồng (nhưng không vượt quá 10% khối lượng hợp đồng) và/hoặc nhiệt năng thực tế của lô hàng lớn hơn nhiệt năng điển hình quy định trong hợp đồng, làm cho đơn giá CFR điều chỉnh thực tế cao hơn đơn giá CFR cơ sở của hợp đồng.

5. Premium, Penalty, Adjustment/Thưởng, Phạt, Điều chỉnh

If the actual Net Calorific Value (ARB), which determined by the Loading port analysis as stipulated in Article 8 is different from 5,700 kcal/kg but not higher than 5,900 kcal/kg, then the price shall be adjusted as the following formula:

Nếu Nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) được xác định bởi giám định tại cảng xếp hàng như quy định tại Điều 8 khác 5.700 kcal/kg nhưng không cao hơn 5.900 kcal/kg, giá than được điều chỉnh theo công thức sau đây:

Adjusted CFR Price = FOB Base Price x (Actual Net Calorific Value (ARB)/5,700 kcal/kg) + Freight.

Đơn giá CFR điều chỉnh = Đơn giá FOB cơ sở x (Nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận)/5.700 kcal/kg) + Cước vận chuyển.

In case the actual Net Calorific Value (ARB) is higher than 5,900 kcal/kg, then the CFR price shall be adjusted as the following formula:

Trong trường hợp nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) cao hơn 5.900 kcal/kg, đơn giá CFR sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:

Adjusted CFR price = FOB Base Price x (5,900 kcal/kg/5,700 kcal/kg) + Freight.

Đơn giá CFR điều chỉnh = Đơn giá FOB cơ sở x (5.900 kcal/kg/5.700 kcal/kg) + Cước vận chuyển.

6. Shipment/Giao hàng

- Estimated shipment time at loading port: _____

Thời gian giao hàng dự kiến tại cảng xếp hàng: _____

- Latest date of shipment at loading port: _____

Ngày giao hàng muộn nhất tại cảng xếp hàng: _____

- Estimated time of delivery at discharge port: _____

Thời gian giao hàng dự kiến tại cảng dỡ hàng: _____

- Port of loading: _____

Cảng xếp hàng: _____

- Port of discharge: _____

Cảng dỡ hàng: _____

- Partial shipment: _____

Giao hàng từng phần: _____

- Transshipment: Not allowed.

Chuyển tải: Không được phép.

7. Marine Terms/Điều khoản vận tải

7.1 The Seller shall advise to the Buyer the estimated time of vessel's arrival at loading port at least 07 working days prior to arrival at loading port.

Bên Bán sẽ cung cấp thông tin ngày dự kiến tàu đến cảng xếp hàng cho Bên Mua ít nhất 07 ngày làm việc trước ngày dự kiến tàu đến cảng xếp.

7.2 The Seller shall nominate the performing vessel including full style and details (name of the vessel, flag, capacity, deadweight, draft, LOA, BEAM of the vessel, laycan, expected time of arrival at the loading port ...) to the Buyer for approval. After receiving the vessel nomination from the Seller via fax/email, The Buyer shall have 01 working day to accept or refuse the nomination, such approval to be accepted or refused the nomination, and shall not to be unreasonably withheld. In case, if there is any problem with the nominated vessel, the Seller may substitute the vessel with another vessel. The Buyer's consent must again be taken in writing (email or fax) following same procedure as mentioned above and acceptance shall not be unreasonably withheld for the substitution.

Bên Bán sẽ chỉ định tàu bao gồm các thông tin chi tiết đầy đủ về tàu (tên tàu, cờ, sức chứa, trọng tải, mớn nước, LOA, BEAM, thời gian dự kiến làm hàng, thời gian dự kiến tàu tới cảng xếp hàng ...) cung cấp cho Bên Mua để phê duyệt. Sau khi nhận được chỉ định tàu từ Bên Bán qua fax/email, Bên Mua sẽ xác nhận trong vòng một ngày làm việc về việc chấp nhận hay từ chối, việc chấp nhận hay từ chối phải nhanh chóng và không được từ chối mà không có lý do hợp lý. Trong trường hợp, nếu tàu đã chỉ định có vấn đề, Bên Bán có quyền thay thế tàu đã chỉ định bằng một tàu khác. Sự đồng ý của Bên Mua phải được thực hiện lại bằng văn bản (email hoặc fax) theo quy trình tương tự như đã đề cập ở trên và việc chấp nhận hay từ chối sự thay thế này phải hợp lý.

Buyer's email addresses and contact numbers for nomination purposes:

Địa chỉ email và số điện thoại của Bên Mua cho mục đích chỉ định tàu:

- Email addresses: _____

Email: _____

- Contact number: _____

Số điện thoại: _____

7.3 Nominated vessel to be geared, a single deck, bulk carrier, throughout with engines and bridge aft, providing sufficient light for discharging, fully suitable for grab discharge with no obstructions in main holds and shall not have side rolling, piggyback or these types of hatches covers. The vessel must have at least 4×25mt cranes in good working condition. In case of gearless vessel, Seller shall prepare floating cranes at Seller's cost.

Tàu chỉ định phải được trang bị cầu, đơn boong, tàu chở hàng rời, với động cơ và cầu sau, cung cấp đủ ánh sáng cho việc dỡ hàng, hoàn toàn thích hợp để dỡ hàng bằng ngoạm mà không có vật cản trong khoang chính và các loại nắp hầm kiểu cuộn, nắp công/xếp

h

hoặc các kiểu tương tự. Tàu phải có ít nhất 4×cầu 25 tấn trong tình trạng hoạt động tốt. Trong trường hợp tàu không có cầu, Bên Bán phải chuẩn bị cầu nổi, chi phí do Bên Bán chịu.

The vessel should be classified as Lloyd's Classification 100 A1 or equivalent by an international Classification Society. Nominated vessel shall not change ownership and/or class without written consent.

Tàu được xếp hạng Lloyd's Classification 100 A1 hoặc tương đương bởi một Tổ Chức Đăng Kiểm quốc tế. Tàu chỉ định không được thay đổi chủ tàu và/hoặc xếp hạng khi không được chấp thuận bằng văn bản.

Vessel to be always kept in seaworthy condition with valid documentations/certificates and fully class maintained during the whole duration of this voyage and complies with the latest international safety regulation. The vessel must have a security system and associated security equipment necessary to comply with ISPS Code, all in safe and good working order.

Tàu chở hàng phải luôn được đảm bảo trong tình trạng có khả năng đi biển với đầy đủ các chứng từ/chứng thư hợp lệ và được bảo trì hạng tàu đầy đủ trong suốt hành trình này và tuân thủ các quy định an toàn quốc tế mới nhất. Tàu phải có hệ thống an ninh và kết hợp thiết bị an ninh cần thiết để tuân thủ Bộ luật An ninh Tàu Biển và Bến cảng Quốc tế (Bộ luật ISPS), tất cả đều trong điều kiện an toàn và hoạt động tốt.

Nominated vessel shall be fully P&I covered and should have internationally accepted class certificate and not more than 20 years old. The Over Age Premium (OAP) shall not apply to vessels not more than 16 years of age. For vessels over 16 years old, the Over Age Premium shall be fully borne by the Seller.

Tàu chỉ định phải được bảo hiểm đầy đủ P&I và phải có giấy chứng nhận hạng tàu quốc tế và không quá 20 năm tuổi. Phí tàu già (OAP) sẽ không áp dụng với tàu dưới 16 tuổi. Đối với tàu trên 16 tuổi, phí tàu già sẽ do Bên Bán chịu.

The vessel should not have nationality of embargoed countries and territories.

Tàu không mang cờ quốc tịch các quốc gia và vùng lãnh thổ bị cấm vận.

The vessel is compliant with all Legal Requirements at the Discharging Port, pertaining to the passage to the Discharging Port, and at the Discharging Port.

Tuân thủ tất cả các yêu cầu pháp lý tại cảng dỡ hàng, liên quan đến việc đi qua cảng dỡ hàng và tại cảng dỡ hàng.

- 7.4 Vessel size at Seller's option but must be consistent with current regulations of Port Authority at the discharging port. The Seller will take all responsibility and costs incurred if vessel is not allowed to enter or has to wait for entering working berth/anchorage due to over deadweight according to port regulations.

Cỡ tàu theo sự lựa chọn của Bên Bán nhưng phải phù hợp với quy định hiện hành của Cảng vụ cảng dỡ hàng. Bên Bán phải chịu trách nhiệm và chi phí phát sinh trong trường hợp tàu không được vào điểm neo đậu hoặc phải chờ đợi để vào điểm neo đậu do trọng tải tàu lớn hơn quy định của cảng vụ cảng dỡ hàng.

- 7.5 Upon sailing of the vessel, the Seller shall give Estimated Time of Arrival (ETA) discharging port and sailing Bill of Lading weight. The Seller/Agent to advise ETA discharge port 7/5/4/3/2/1 day(s) prior to arrival at discharging port after which time daily notices are to be given. Notice to be given by email to the Buyer.

Ngay sau khi tàu chạy, Bên Bán phải thông báo thời gian dự kiến tới (ETA) cảng dỡ hàng và khối lượng hàng hóa trên vận đơn cho Bên Mua. Bên Bán/đại lý phải thông báo ETA

cảng dỡ hàng cho Bên Mua 7/5/4/3/2/1 ngày trước khi tàu đến cảng dỡ hàng. Việc thông báo sẽ được thực hiện qua email tới Bên Mua.

- 7.6 The Seller shall allow the Buyer 12 (twelve) hours turn time after Notice of Readiness (NOR) tendered via email/fax/telex. Turn time should not to count as laytime unless used whereas actual time used to count. NOR to be tendered upon arrival of vessel at anchorage, ATDN SSHINC, WCCON, WIPON, WIFPON, WIBON, provided that vessel is ready in all respects to be discharged. Time waiting for high tide to reach port/berth/anchorage area at discharging port shall not to count as laytime, unless vessel is already on demurrage. Quarantine time at the discharging port shall not be counted as laytime.

Bên Bán cho phép Bên Mua có 12 (mười hai) giờ để chuẩn bị cho việc dỡ hàng sau khi Thông Báo Sẵn Sàng Dỡ Hàng (NOR) được thông báo qua email/fax/telex. Thời gian chuẩn bị dỡ hàng không được tính là thời gian làm hàng trừ khi thời điểm dỡ hàng thực tế bắt đầu sớm hơn. NOR sẽ được phát ngay sau khi tàu đã sẵn sàng dỡ hàng trên mọi phương diện, bao gồm cả ngày lễ, thứ bảy và chủ nhật, dù việc thông quan đã được thực hiện hay chưa, cho dù đã vào cảng hay chưa, cho dù đã kiểm dịch hay chưa, cho dù tàu đã vào cầu hay chưa. Thời gian chờ thủy triều để vào cảng/bến/khu neo tại cảng dỡ hàng không tính vào thời gian làm hàng nếu tàu chưa trong tình trạng bị phạt dỡ hàng chậm. Thời gian kiểm dịch sẽ không được tính là thời gian làm hàng.

In the event there is available tide but the berth /working anchorage is fully occupied, then time for waiting for the working anchorage/berthing position should be on Buyer's account.

Trong trường hợp thủy triều đủ để tàu vào neo/cầu cảng làm việc nhưng không có điểm neo/cầu cảng cho tàu vào thì thời gian chờ điểm neo/cầu cảng do Bên Mua chịu.

If the Vessel does not enter working berth/anchorage due to non-payment, not-fully payment of freight to owners, then time lost in this scenario until the vessel can enter berth/anchorage shall not count as laytime.

Nếu tàu không vào cảng/bến/khu vực neo đậu sau khoảng thời gian chuẩn bị do không được thanh toán đủ cước vận chuyển, thì thời gian bị mất đi cho đến khi tàu vào bến/khu vực neo đậu sẽ không được tính là thời gian làm hàng.

- 7.7 The Buyer shall guarantee to the Seller one safe port, one safe berth, one safe anchorage area/one safe port at ____ Port, Vietnam with the following discharge rate:

Bên Mua phải bảo đảm cho Bên Bán một khu vực cảng an toàn, một cầu cảng an toàn, một khu vực neo an toàn/một cảng an toàn tại cảng _____, Việt Nam với tốc độ dỡ hàng như sau:

Average rate of ____ MT PWWD ATDN SSHINC.

Tốc độ dỡ hàng trung bình ____ tấn trên mỗi ngày trong điều kiện thời tiết bình thường, bao gồm cả ngày lẫn đêm, thứ bảy, chủ nhật hay ngày lễ tết.

Laytime allowed is calculated by dividing Bill of Lading quantity by the discharging rate specified in this contract.

Thời gian dỡ hàng cho phép được tính bằng cách chia khối lượng trên vận đơn cho tốc độ dỡ hàng được quy định trong hợp đồng này.

Laytime ceases to count upon completion of discharging.

Thời gian dỡ hàng dừng tính ngay sau khi việc dỡ hàng kết thúc.

If the Buyer fails to complete discharging the vessel (due to not prompt preparation of Barge by Buyer) within the laytime allowed as calculated using the discharging rate as stipulated in this contract, the Buyer shall pay to the Seller demurrage calculated at the demurrage rate for all time lost after expiration of the permissible laytime.

Nếu Bên Mua không hoàn thành việc dỡ hàng (do Bên Mua không chuẩn bị sà lan kịp thời) trong thời gian cho phép được tính dựa trên tốc độ dỡ hàng đề cập trong hợp đồng này, Bên Mua sẽ phải trả cho Bên Bán tiền phạt dỡ hàng chậm tính theo mức tiền phạt cho tất cả thời gian mất đi sau khi quá thời gian làm hàng cho phép.

If the vessel has completed the discharging within the laytime allowed, the Seller shall pay to the Buyer despatch money for the laytime saved at the rate which is one half (1/2) of the demurrage rate.

Nếu tàu đã hoàn thành việc dỡ hàng trong thời gian làm hàng cho phép, Bên Bán sẽ trả cho Bên Mua tiền thưởng dỡ nhanh cho thời gian đã tiết kiệm được với mức tiền thưởng bằng một nửa (1/2) tiền phạt dỡ hàng chậm.

Once on demurrage always on demurrage to be applied except the time spent due to the Seller's or Owner's requirement/fault or due to quarantine-related reasons.

Một khi đã bị phạt dỡ hàng chậm thì luôn luôn bị phạt dỡ hàng chậm được áp dụng trong mọi tình huống trừ khi thời gian hao tổn do yêu cầu/lỗi của Bên Bán hoặc chủ tàu hoặc do những nguyên nhân liên quan đến kiểm dịch.

Demurrage/despatch rate to be counted on per day pro-rata as per governing Charter Party and to be advised at the time of the Seller's nomination of the vessel.

Tỷ lệ phạt/thưởng sẽ được xác định dựa trên hợp đồng thuê tàu và sẽ được thông báo tại thời điểm Bên Bán chỉ định tàu.

7.8 The following cases shall not count as laytime:

Trong những điều kiện sau sẽ không được tính là thời gian làm hàng:

- Shifting time from waiting anchorage to working anchorage/berth at Hongai and/or Cam Pha port.

Thời gian di chuyển từ chỗ chờ neo đậu tới bãi neo đậu/cầu cảng làm hàng tại khu vực cảng Hòn Gai và/hoặc cảng Cẩm Phả.

- Time lost due to quarantine-related procedures;

Thời gian liên quan đến kiểm dịch;

- If on berthing/working on anchorage the vessel is found not ready in all respects, time lost from discovery till vessel ready to discharge;

Nếu trong thời gian neo tại cầu cảng/làm việc trên khu neo đậu tàu được phát hiện là chưa sẵn sàng trên mọi phương diện, thời gian mất đi kể từ lúc phát hiện cho đến khi tàu sẵn sàng dỡ hàng;

Any actual delays or stoppages in discharging operations caused by failure of the Vessel's machinery/equipment shall be calculated on a pro rata basis for the number of cranes/grabs not working in term of percentage basis. However, if vessel is able to maintain discharging rate, then time to count as usual.

Trong trường hợp trì hoãn hoặc dừng dỡ hàng do lỗi máy móc/thiết bị của tàu sẽ được tính dựa vào tỷ lệ phần trăm số lượng cầu/ngoạm không hoạt động. Tuy nhiên, nếu tàu có thể duy trì tốc độ dỡ hàng, thời gian dỡ hàng vẫn được tính như bình thường.

- Time lost due to causes attributable to Vessel or Owners or the Seller;

Thời gian mất đi do nguyên nhân của Tàu hoặc Chủ tàu hoặc Bên Bán;

- Time used for first opening and last closing of hatches;

Thời gian sử dụng để mở đầu tiên và đóng lần cuối của các nắp hầm;

- Time for initial/final draft survey;

Thời gian giám định mớn nước đầu, cuối;

- Time spent in conducting intermediate draft surveys/checks on the Vessel during the discharging of the Coal;

Thời gian sử dụng để tiến hành giám định/kiểm tra mớn nước trung gian trên tàu trong suốt quá trình dỡ hàng;

- Breakdown or failure of the Vessel to comply with the requirements or regulations of the Discharging Port or restriction to discharge operations;

Sự cố hoặc hư hỏng của tàu chiếu theo các yêu cầu hoặc quy định của Cảng dỡ hàng gây ra sự chậm trễ hoặc hạn chế đối với hoạt động dỡ hàng;

- Any discharging suspension due to unfavourable weather condition, not to count as laytime, but if the vessel is already on demurrage, then laytime to count in full;

Bất kỳ đình chỉ hoạt động của cảng do điều kiện thời tiết không thuận lợi, không tính vào thời gian làm dỡ hàng, nhưng nếu tàu đang trong thời gian phạt dỡ hàng chậm thì thời gian làm hàng vẫn tính đầy đủ;

- Any time spent to wait for the cargo discharging after laytime commencement should count as laytime, unless the waiting has been caused by negligence of the vessel. All such waiting caused by the vessel to be immediately brought to the notice of the Seller, vessel owner, vessel agents and also documented and incorporated in the statement of fact.

Bất kỳ thời gian dành cho việc chờ dỡ hàng sau khi bắt đầu thời gian làm hàng được tính vào thời gian làm hàng, trừ khi việc chờ do sơ suất của tàu. Tất cả thời gian chờ đợi như vậy do tàu gây ra phải ngay lập tức thông báo cho Bên Bán, chủ tàu, đại lý hãng tàu và được ghi và hợp nhất trong Nhật ký làm hàng (SOF).

- Shifting, if vessel is ordered out of berth by port authorities to outer anchorage due to vessel equipment breakdown, then time and expenses incurred until next berthing to be for the Seller's account. However, if vessel is ordered out of berth due to Buyer Barges or trucking problem or any issues related to the Buyer then time and expenses incurred shall be at the Buyer's account.

Việc di chuyển, nếu tàu được lệnh của quản lý cảng di chuyển khỏi cầu cảng ra ngoài khu neo đậu vì lý do hỏng hóc thiết bị của tàu thì thời gian và chi phí phát sinh cho đến khi tàu cập lại cầu cảng do Bên Bán chịu. Tuy nhiên, nếu tàu được lệnh di chuyển khỏi cầu cảng vì lý do sà lan của Bên Mua hoặc vận tải bộ hoặc bất kỳ lý do nào liên quan tới Bên Mua thì thời gian và chi phí sẽ do Bên Mua chịu.

- 7.9 Any claim for demurrage by the Seller and any claim for despatch by Buyer received in writing in the Buyer's or the Seller's office, as the case may be together with all pertinent supporting documentation (Laytime calculation, Notice of Readiness, Statement of Facts) within 30 days after vessel completed discharged. The Buyer and the Seller agree to use reasonable best efforts to resolve these claims within 30 (thirty) days from receipt of written notice of such claim. Payment is to be remitted via telegraphic transfer within 15 (fifteen) days of receipt of debit note/credit note/invoice in settlement of claim.

Bất kỳ yêu cầu thanh toán tiền phạt dỡ hàng chậm bởi Bên Bán và bất kỳ yêu cầu thanh toán tiền thưởng dỡ hàng nhanh bởi Bên Mua phải được thông báo bằng văn bản đến

văn phòng của Bên Mua hoặc Bên Bán kèm theo tài liệu chứng minh (Bảng tính thời gian làm hàng, Thông báo sẵn sàng, Nhật ký làm hàng) trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau khi việc dỡ hàng được hoàn tất. Bên Mua và Bên Bán đồng ý sẽ cố gắng cùng nhau giải quyết các yêu cầu này trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ khi nhận được các yêu cầu đó. Việc thanh toán phải được thực hiện bằng điện trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được giấy báo nợ/giấy báo có/hóa đơn cho khoản tiền phạt/thường này.

- 7.10 The risk and expense for discharging cargo from the vessel to Buyer's barges is for Seller's account.

Bên Bán chịu rủi ro và chi phí liên quan trong việc dỡ hàng từ tàu biển xuống phương tiện vận tải thủy của Bên Mua.

Stevedores, floating cranes and grabs to be appointed/arranged and paid by the Seller to work under supervision of Master. The Stevedores shall be considered as the Seller's servants and the Seller is responsible for any negligence, default or error in judgment of the Stevedores employed in discharging the cargo.

Bên xếp dỡ, cầu nổi và ngoạm được chỉ định/sắp xếp và trả bởi Bên Bán làm việc dưới sự giám sát của Thuyền trưởng. Bên xếp dỡ được xem như là công nhân của Bên Bán và Bên Bán chịu trách nhiệm về bất kỳ sơ suất hoặc lỗi liên quan đến Bên xếp dỡ được sử dụng trong quá trình dỡ hàng.

Any disputes regarding Stevedore damage to be settled directly between Owner and Stevedores. The Seller will assist where practically possible in the resolution of any dispute between Stevedores and Owners. Stevedores damage if any to be settled directly between the Vessel owners and the stevedores and time for repair not to count as Laytime or time on Demurrage.

Bất kỳ tranh chấp liên quan đến thiệt hại của Bên xếp dỡ sẽ được giải quyết trực tiếp giữa Chủ tàu và Bên xếp dỡ. Bên Bán sẽ cố gắng hỗ trợ trong việc giải quyết mọi tranh chấp giữa Bên xếp dỡ và Chủ tàu. Bên xếp dỡ bồi thường thiệt hại nếu có phải được giải quyết trực tiếp giữa chủ tàu và bên xếp dỡ và thời gian sửa chữa thiệt hại này không được tính vào thời gian làm hàng hoặc thời gian dỡ hàng chậm.

Any stevedore damage affecting vessel's seaworthiness to be repaired immediately and any time thereby lost will not count as laytime or time on demurrage.

Mọi thiệt hại Bên xếp dỡ ảnh hưởng đến khả năng đi biển của tàu phải được sửa chữa ngay lập tức và thời gian mất đi sẽ không được tính vào thời gian làm hàng hoặc thời gian dỡ hàng chậm.

All delays due to this stoppage of work from stevedores or stevedores damage to be on the Seller's account.

Mọi chậm trễ do Bên xếp dỡ dừng làm việc hoặc hư hại của Bên xếp dỡ sẽ do Bên Bán chịu trách nhiệm.

- 7.11 Any lightering operation in discharge port shall be performed by the Buyer and any related cost shall be for The Buyer's account.

Bên Mua thực hiện việc chuyển tải hàng hóa bằng sà lan tại cảng dỡ hàng và chịu mọi chi phí liên quan.

Barges shall be considered as the Buyer's Servants and the Buyer is responsible for any negligence, default or error attributable to barges during the discharging operation.

Sà lan được coi là người của Bên Mua và Bên Mua chịu trách nhiệm cho bất kỳ sự tắc trách, lơ là, lỗi của sà lan trong quá trình dỡ hàng.

Barge Owners should ensure there is sufficient fender for discharging operation.

Chủ sà lan phải đảm bảo có đệm chống và phù hợp cho quá trình dỡ hàng.

- 7.12 All time lost due to the Seller's delays in providing the documents as specified in Article 9 of this Contract after the arrival of vessel at destination is for the Seller's account and responsibility and not to count as laytime.

Tất cả thời gian mất đi do Bên Bán chậm cung cấp chứng từ theo quy định tại Điều 9 của Hợp đồng này sau khi tàu tới cảng dỡ hàng do Bên Bán chịu trách nhiệm và không được tính vào thời gian dỡ hàng.

The Buyer in good faith will provide its best effort to prepare the preliminary necessities in terms of documentation and custom clearance and other prerequisites to avoid the delay in the discharge initiation.

Bên Mua sẽ cố gắng nỗ lực tốt nhất của mình để chuẩn bị các yêu cầu về chứng từ và việc thông quan cũng như các điều kiện tiên quyết khác để tránh sự chậm trễ trong việc dỡ hàng.

- 7.13 In the event where vessel could not proceed to berth due to Government restriction by the arrival, all cost and risk to be for the Buyer's account unless the cause was due to Force Majeure.

Bên Mua sẽ chịu mọi chi phí và rủi ro trong trường hợp tàu không thể cập bến do hạn chế của Chính phủ trừ khi do nguyên nhân là bất khả kháng xảy ra.

8. Weighting and Sampling and Analysis/Trọng lượng, Lấy mẫu và Phân tích

- 8.1 The Seller shall arrange Independent Surveyor to ascertain the weight and issue a weight certificate based on the determination of weight (mass) by draught survey of the carrying vessel at the load port.

Bên Bán sẽ sắp xếp đơn vị giám định độc lập để xác định khối lượng và phát hành chứng thư khối lượng dựa trên việc xác định mớn nước tàu tại cảng xếp hàng.

- 8.2 The Seller shall arrange Independent Surveyor to take samples and perform an average analysis in accordance with the respective ISO or ASTM standards for the total quantity of the cargo loaded onto the vessel at load port. The certificate of analysis shall detail the results as defined in Article 3 [Add GCV (DB), GCV (MMMMF) and Volatile Matter (DMMF) for reference only. These additional parameters are not used for payment of the contract]. The result of this analysis shall be determined for payment of the shipment. Cost is for the Seller's account.

Bên Bán sẽ sắp xếp đơn vị giám định độc lập để thực hiện lấy mẫu và phân tích bình quân theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM tương ứng cho toàn bộ khối lượng hàng hóa được xếp lên tàu ở cảng xếp hàng. Chứng thư chất lượng sẽ thể hiện chi tiết kết quả như được quy định trong Điều 3 [Bổ sung chỉ tiêu Nhiệt năng toàn phần (DB), Nhiệt năng toàn phần (MMMMF) và Chất bốc (DMMF) để tham khảo. Các chỉ tiêu này không có giá trị thanh toán trong hợp đồng]. Kết quả phân tích này sẽ là cơ sở cho việc thanh toán của lô hàng. Chi phí sẽ do Bên Bán chịu.

- 8.3 Each representative sample taken at loading port shall be, properly sealed and marked, divided into two parts to provide:

Mỗi mẫu tại cảng xếp sẽ được dán nhãn và niêm phong, chia làm 2 mẫu với mục đích dưới đây:

- One sample for shipment analysis as defined in Article 8.2 of this Contract.

Một mẫu sử dụng cho mục đích tại điều khoản 8.2 của hợp đồng này.

- One umpire sample that shall be retained by the Independent Surveyor Company in a suitable airtight container properly sealed, labelled and stored until 80 (eighty) days after the completion of loading.

Một mẫu trọng tài được giữ bởi cơ quan giám định độc lập trong bao bì kín phù hợp, dán nhãn và niêm phong trong vòng 80 ngày kể từ ngày hoàn tất việc xếp hàng.

- 8.4 The Buyer has the right to challenge result of Certificate of Analysis issued at loading port within 30 days after discharging completion. In such event, umpire sample collected according to Article 8.3 will be sent to independent surveyor, which is mutually agreed between Buyer and Seller, to perform an average analysis in accordance with the respective ISO/ASTM standards. If the result difference is within reproducibility limit of ISO/ASTM, the initial result is final and binding, and the cost of such umpire analysis shall be borne by the challenging Party. If the testing result of umpire sample is over reproducibility limit of ISO/ASTM, umpire sample testing result will be final and binding, and the cost of such further analysis shall be borne by the challenged Party. Any claim in respect of the quality of the Coal Delivered, or any challenge to the Certificate of Analysis by the Buyer shall be treated as waived and absolutely barred and null and void if timely notified to the Seller after 30 calendar days from the date of discharging completion at discharging port.

Bên Mua có quyền khiếu nại kết quả giám định cảng xếp trong vòng 30 ngày sau khi dỡ hàng xong. Trong trường hợp này, mẫu trọng tài thu thập theo điều khoản 8.3 sẽ được gửi đến đơn vị giám định độc lập, với sự đồng ý của Bên Mua và bên Bán, để thực hiện phân tích trung bình theo tiêu chuẩn ISO/ASTM tương ứng. Nếu chênh lệch kết quả nằm trong giới hạn cho phép của ISO/ASTM, kết quả ban đầu là cuối cùng cho việc thanh toán, và chi phí phân tích mẫu trọng tài này sẽ do bên khiếu nại chịu. Nếu kết quả phân tích của mẫu trọng tài vượt quá giới hạn cho phép của ISO/ASTM, kết quả thử nghiệm mẫu trọng tài sẽ là cuối cùng và ràng buộc, và chi phí phân tích của mẫu trọng tài này sẽ do Bên bị khiếu nại chịu. Bất kỳ khiếu nại nào liên quan đến chất lượng của Than được giao, hoặc bất kỳ khiếu nại nào đối với Giấy chứng nhận chất lượng của Bên Mua sẽ được coi là từ bỏ và vô hiệu hoàn toàn nếu được thông báo cho Bên Bán sau 30 ngày kể từ ngày dỡ hàng xong.

- 8.5 The Buyer may arrange Independent Surveyor to ascertain the weight and take samples to determine the quality of the shipment at the discharge port for the Buyer's using purpose. Cost is for the Buyer's account.

Bên Mua có thể sắp xếp đơn vị giám định độc lập để xác định khối lượng và lấy mẫu để xác định chất lượng lô hàng tại cảng dỡ hàng cho mục đích sử dụng của Bên Mua. Chi phí do Bên Mua chịu.

9. **Payment/Thanh toán**

Payment term shall be specified depending on the payment method offered by the Offeror/agreed by both parties through contract negotiation, specifically there are two options as follows:

Điều khoản thanh toán sẽ được quy định cụ thể tùy thuộc phương thức thanh toán nhà thầu lựa chọn/hai bên thỏa thuận thông qua thương thảo, cụ thể có hai lựa chọn sau:

Option 1: In case using L/C payment method:

Lựa chọn 1: Trường hợp thanh toán bằng L/C:

- 9.1 Within 07 working days before the first date of loadport laycan, the Buyer shall open, with the Seller as Beneficiary, a fully operative, workable, irrevocable, non-transferable, confirmable documentary letter of credit (L/C) at sight for the 100% value of the shipment issued by a first class international bank at Buyer's option and accepted by Seller.

Trong vòng 07 ngày làm việc trước ngày đầu tiên của laycan cảng xếp, Bên Mua sẽ mở, với Bên Bán là người hưởng lợi một thư tín dụng (L/C) trả ngay, khả dụng, không hủy ngang, có thể xác nhận và không thể chuyển nhượng cho 100% giá trị của lô hàng được phát hành bởi một ngân hàng quốc tế hạng nhất do Bên Mua lựa chọn và được chấp nhận bởi Bên Bán.

The Buyer will provide the Seller the final draft copy of the Letter of Credit for the Seller's checking before issuance. The Buyer will approve the Seller's proposals of amendments of the draft L/C and will instruct the bank to issue the L/C as they are. In case the operational L/C does not include the amendments accepted by the Seller, then the Buyer will have to incur all costs and risks related to this.

Bên Mua phải gửi cho Bên Bán bản nháp thư tín dụng để xác nhận trước khi phát hành. Bên Mua sẽ phê duyệt những đề xuất của Bên Bán về việc sửa đổi bản nháp thư tín dụng và sẽ chỉ dẫn ngân hàng phát hành thư tín dụng như đã được xác nhận bởi Bên Mua và Bên Bán. Trong trường hợp thư tín dụng không bao gồm các sửa đổi được Bên Bán chấp nhận, thì Bên Mua sẽ phải chịu mọi chi phí và rủi ro liên quan đến việc này.

The Buyer shall request the bank to make necessary amendments to L/C acceptable to the Seller as and when amendments are reasonably requested by the Seller.

Bên Mua sẽ yêu cầu ngân hàng thực hiện các sửa đổi cần thiết đối với thư tín dụng có thể chấp nhận được đối với Bên Bán khi các sửa đổi được Bên Bán yêu cầu một cách hợp lý.

Until the fully workable LC has been received by the Seller's bank in accordance with this contract, the Seller may not commence the execution of the shipment.

Bên Bán có quyền không bắt đầu thực hiện lô hàng này cho đến khi Ngân hàng của Bên Bán nhận được thư tín dụng hoàn toàn khả thi như được đề cập ở hợp đồng này.

If the Buyer fails to issue the L/C with required amendments (if any) which are confirmed on this contract to make it as a workable L/C within the opening L/C period stipulated in this contract, the Seller shall not be responsible for any possible costs, risks, damages, demurrage, or delay of the shipment that shall be entirely on the Buyer's account.

Nếu Bên Mua không phát hành thư tín dụng với các yêu cầu sửa đổi (nếu có) đã được xác nhận trên hợp đồng này để thư tín dụng có thể thực hiện được trong thời hạn mở L/C quy định trong hợp đồng này, Bên Bán sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ chi phí, rủi ro, thiệt hại, phạt chậm trễ và trì hoãn lô hàng, mà Bên Mua sẽ phải chịu.

It is agreed between the Seller and the Buyer that L/C will be deemed to be opened only when the Buyer emails the swift of workable L/C and related amendment (if any) to make L/C workable to the Seller, which are confirmed by the Seller's bank.

Bên Bán và Bên Mua đồng ý rằng L/C được coi là đã phát hành khi Bên Mua gửi email bản copy thư tín dụng khả thi và các sửa đổi trong thư tín dụng (nếu có) để LC trở nên khả thi cho Bên Bán, đã xác nhận bởi Ngân hàng của Bên Bán.

- 9.2 All costs incurred to open such L/C are for the Buyer's account. All banking charges outside issuing bank country including confirmation charge (if any) are for account of beneficiary. L/C amendment charges will be on the account of the party requiring the amendment unless L/C is not opened in accordance with contract's conditions and terms.

Các chi phí phát hành LC sẽ do Bên Mua chịu. Bên hưởng lợi chịu toàn bộ các chi phí khác phát sinh bên ngoài quốc gia của ngân hàng phát hành bao gồm cả phí xác nhận (nếu có). Phí tu chỉnh L/C sẽ do bên đề nghị sửa chịu trừ khi L/C không được phát hành theo điều kiện và điều khoản của hợp đồng.

9.3 Instructions for L/C/Chỉ dẫn L/C:

- a) Total invoice value for the Coal will be calculated as the Bill of lading quantity multiplied by the price as specified in Article 4 and adjusted according to Article 5 of this Contract.

Tổng giá trị hóa đơn cho Than được tính bằng cách nhân khối lượng vận đơn với đơn giá được quy định trong Điều 4 và được điều chỉnh theo Điều 5 của Hợp đồng này.

- b) Allowance +/-10% on quantity and +/-15% on actual amount is acceptable.

Cho phép dung sai +/-10% trên khối lượng và +/-15% trên giá trị thực tế.

- c) Third party document acceptable except Invoice and Draft.

Chấp nhận chứng từ do Bên thứ ba phát hành, trừ Hóa đơn và Hối phiếu.

- d) Charter Party bill of lading is acceptable.

Vận đơn thuê tàu chuyển được chấp nhận.

- e) May add L/C confirmation at the Beneficiary's option and cost.

L/C có thể được xác nhận theo sự lựa chọn và chi phí của Bên thụ hưởng.

- f) Documents to be presented for negotiation within 30 working days after issuance date of the Bill of lading, but within the validity of this L/C. L/C's expiry date is at least 30 working days after the latest date of shipment.

Chứng từ phải được xuất trình trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày phát hành vận đơn nhưng phải trong thời hạn hiệu lực của L/C này. L/C hết hạn sau ít nhất 30 ngày làm việc kể từ ngày giao hàng muộn nhất.

- g) Spelling mistakes, typographical errors and minor mistakes those do not change the meaning and value of the L/C are not considered discrepancies and are acceptable.

Lỗi chính tả, sai sót trong đánh máy và các lỗi nhỏ khác mà không làm thay đổi nội dung và giá trị của L/C thì không được coi là bất đồng chứng từ và được chấp nhận.

- h) L/C to be subject to Uniform Customs and Practice for Documentary Credits latest edition ICC publication No. 600.

L/C này tuân theo phiên bản mới nhất của Quy tắc và thực hành thống nhất tín dụng chứng từ số 600 do ICC phát hành.

- i) Bill of lading might show charter party's date and if date is dated prior to L/C issuing date and different from the Bill of lading's issuing date is acceptable.

Vận đơn có thể ghi ngày của Hợp đồng thuê tàu và nếu ngày này sớm hơn ngày phát hành L/C và khác ngày vận đơn phát hành được chấp nhận.

- j) Specifications mentioned herewith are contractually agreed in case the certificate of analysis issued reflects results that do not within rejection range are acceptable.

Chất lượng tiêu chuẩn của than được đề cập ở đây chỉ mang tính chất tham khảo, trong trường hợp chứng thư chất lượng phản ánh không nằm trong phạm vi từ chối được chấp nhận.

- k) L/C is allowed to be overdrawn or underdrawn due to differ in quantity within +/-10% tolerance and/or price adjustment as specified in Article 2, 4 and Article 5 of this Contract.

L/C được phép rút nhiều hơn hoặc thấp hơn do khác biệt khối lượng trong dung sai cho phép 10% và/hoặc do điều chỉnh giá được quy định trong Điều 2, 4 và Điều 5 của Hợp đồng này.

- l) Insurance should be applied by the Buyer.

Bên Mua sẽ mua Bảo hiểm.

- m) Electronic certificates are acceptable.

Chứng thư điện tử được chấp nhận.

- n) Any documents dated later than Bill of lading date are acceptable.

Ngày của bất cứ chứng từ nào muộn hơn ngày vận đơn đều được chấp nhận.

- o) Certificate of Analysis showing additional specifications with other standards method (if any) other than those listed in Article 3 of this Contract are acceptable.

Chứng thư chất lượng nêu thêm các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn khác (nếu có) khác với các chỉ tiêu được liệt kê tại Điều 3 của Hợp đồng này được chấp nhận.

- p) Abbreviations acceptable in documents where:

Viết tắt được chấp nhận trong các chứng từ:

1. ARB equals As Received Basis or AR equals As Received.

ARB bằng Cơ sở nhận hoặc AR bằng Cơ sở nhận.

2. ADB equals Air Dried Basis or AD equals Air Dry or Air Dried.

ADB bằng Cơ sở khí khô hoặc AD bằng Khí khô.

3. DB equals Dried Basis equals Dry Basis equals Dry.

DB bằng Cơ sở khô.

4. GAR equals Gross As Received.

GAR bằng Cơ sở nhận toàn phần.

5. GCV equals Gross Calorific Value.

GCV bằng Nhiệt năng toàn phần.

6. MT equals MTS equals Metric Tons or Ton equals TNE or TNES equals Metric Tonne or Tonnes.

MT bằng MTS hoặc Tấn hoặc Tấn bằng TNE hoặc TNES.

7. PCT equals Percent equals symbol of Pct (%).

PCT bằng phần trăm bằng biểu tượng của Pct (%).

8. B/L equals Bills of Lading equal Bill of Lading.

B/L bằng Vận đơn.

9. Total Sulphur equals Total Sulfur equals Sulphur equals Sulfur.

Tổng Lưu huỳnh bằng Lưu huỳnh.

10. HGI equals Hardgrove Index or Hardgrove Grindability Index equals Hardgrove Grindability Value.

HGI bằng Chỉ số Hardgrove hoặc Chỉ số dễ nghiền Hardgrove bằng Giá trị dễ nghiền Hardgrove.

11. Ash equals Ash Content.

Độ tro bằng Hàm lượng tro.

12. Size (0-50mm) equals size 0-50 mm equals sizing 0-50mm equals size 0x50mm equals sizing 0x50mm equals size (0x50mm) equals sizing (0x50mm).

Cỡ hạt (0-50mm) bằng cỡ hạt 0-50mm bằng cỡ hạt 0x50mm

13. Certificate of Analysis equals Certificate of Sampling and Analysis equals Certificate of Quality.

Chứng thư phân tích bằng Chứng thư lấy mẫu và phân tích bằng Chứng thư chất lượng.

14. Certificate of Draft Survey equals Certificate of Draught Survey equals Draft Survey Report equals Draught Survey Report equals Certificate of Draught Survey Report equals Draft Survey Certificate.

Chứng Thư Giám Định Mớn Nước bằng Biên bản giám định mớn nước bằng chứng nhận biên bản giám định mớn nước.

15. Certificate of Hold Cleanliness equals Certificate Hold Cleanliness equals Certificate of Holds Cleanliness equals Certificate Holds Cleanliness.

Chứng Nhận Hàm Sạch bằng Chứng nhận các hàm sạch.

16. NCV equals Net Calorific Value equals Net Calorific Value Constant Volume.

NCV bằng Nhiệt năng tịnh bằng Nhiệt năng tịnh khối lượng không đổi.

17. NAR equals Net As received equals Net Calorific Value As Received Basis.

NAR bằng Nhiệt năng cơ sở nhận.

18. Inherent Moisture Equals Moisture In Analysis Sample.

Độ ẩm trong bằng Độ ẩm trong mẫu phân tích.

19. Loading Port equals Port of Loading.

Cảng xếp hàng bằng với Cảng để xếp hàng.

20. °C equals to Degree C equals symbol of °C

°C tương đương biểu tượng °C

21. Ash Fusion Temperature (in reducing environment) equals Ash Fusion Temperature (in reducing environment)

Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường giảm) bằng với Nhiệt độ nóng chảy của tro (môi trường giảm)

22. T1 (Deformation) equals deformation equals initial deformation temperature

T1 (Biến dạng) tương đương biến dạng tương đương nhiệt độ bắt đầu biến dạng

23. T3 (Hemispherical) equals hemispherical equals hemispherical temperature

T3 (hình bán cầu) tương đương bán cầu tương đương nhiệt độ bán cầu

q) T/T Reimbursement not Allowed

Không chấp nhận chuyển tiền bằng điện có bồi hoàn.

9.4 Actual LC amount to be paid against presentation of the following documents:

L/C được thanh toán dựa trên việc xuất trình các chứng từ sau đây:

(1)	3/3 Originals and 02 (two) non negotiable copies of Bills of Lading Clean “Shipped on Board”, marked Freight Payable as per charter party, made out to order of the issuing bank, notify the Applicant and shows gross weight. <i>3/3 bản gốc vận đơn sạch và 02 (hai) bản sao không có giá trị thanh toán, ghi rõ “hàng đã xếp hàng lên tàu”, ghi rõ cước tàu được trả bởi bên thuê tàu, giao hàng theo lệnh của ngân hàng phát hành L/C, thông báo cho Bên mở L/C và ghi rõ tổng khối lượng của lô hàng.</i>
(2)	03 (three) originals of Commercial Invoice issued by the Seller. <i>03 (ba) bản gốc hóa đơn thương mại do Bên Bán phát hành.</i>
(3)	01 (One) original and 02 (two) copies of Certificate of Weight issued at loading port by Independent Surveyor. <i>01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao Chứng thư khối lượng tại cảng xếp do bên Giám định độc lập phát hành.</i>
(4)	01 (One) original and 02 (two) copies of Certificate of Analysis issued at loading port by Independent Surveyor. <i>01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao Chứng thư chất lượng tại cảng xếp do bên Giám định độc lập phát hành.</i>
(5)	01 (One) original and 02 (two) copies of Certificate of Holds Cleanliness issued at loading port by Independent Surveyor. <i>01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao chứng thư hầm hàng sạch tại cảng xếp do bên Giám định độc lập phát hành.</i>
(6)	03 (three) copies of Certificate of origin issued by the local Chamber of Commerce or relevant Authority in _____. <i>03 (ba) bản sao giấy chứng nhận xuất xứ do Phòng Thương mại địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền tại ____ cấp.</i>

The Seller shall email the non-negotiable documents as per above-mentioned to the Buyer within 07 (seven) working days after B/L date of the vessel but in any case, at least 02 (two) working days before vessel’s arrival at discharge port.

Bên Bán sẽ gửi email bộ chứng từ trên cho Bên Mua trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc sau ngày B/L của tàu nhưng trong mọi trường hợp, ít nhất 02 (hai) ngày làm việc trước khi tàu đến cảng dỡ hàng.

01 (one) original and 02 (two) copies of Certificate of origin issued by the local Chamber of Commerce or relevant Authority in ____ should be sent to Buyer’s office by courier outside LC for customs purpose as soon as possible after completion of loading but always to be received by the Buyer before vessel arrival at discharge port. In the case original of COO can not reach Buyer’s office before arrival of vessel, waiting time for original COO shall not to be counted as laytime at discharge port.

01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao giấy chứng nhận xuất xứ do Phòng Thương mại địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền tại ____ cấp phải được gửi chuyên phát nhanh tới Bên Mua ngoài LC để làm thủ tục Hải Quan càng sớm càng tốt sau khi hoàn thành xếp hàng nhưng luôn luôn được nhận bởi Bên Mua trước khi tàu đến cảng dỡ hàng. Trong trường hợp bản gốc COO không thể đến được văn phòng Bên Mua trước khi tàu đến, thời gian chờ bản gốc COO sẽ không được tính là thời gian làm hàng tại cảng dỡ hàng.

9.5 The Seller will make every endeavor to negotiate documents at the earliest time, but in the case that the documents is not available before the arrival of the vessel at discharging port,

then the Buyer will apply for Shipping Guarantee which needs to be confirmed by the Seller before the issuance and The Seller has to provide the scanned copy of Bill of Lading, Certificate of Weight at loading port, Certificate of Analysis at loading port and Commercial Invoice at least 02 (two) working days before the vessel arrives at discharging port to serve for Shipping Guarantee purpose. In case the Seller delays in sending the scanned documents to the Buyer, all costs and time incurred will be borne by the Seller.

Bên Bán sẽ cố gắng xuất trình bộ chứng từ trong thời gian sớm nhất, tuy nhiên trong trường hợp chứng từ không được gửi trước khi tàu đến cảng dỡ hàng thì Bên Mua sẽ tiến hành làm Thư bảo lãnh lô hàng được chấp nhận bởi Bên Bán trước khi phát hành và Bên Bán phải cung cấp cho Bên Mua bản scan Vận đơn, Chứng thư khối lượng cảng xếp, Chứng thư Chất lượng cảng xếp và Hóa đơn thương mại ít nhất 02 (hai) ngày làm việc trước ngày tàu đến cảng dỡ để phục vụ phát hành bảo lãnh. Trường hợp Bên Bán chậm trễ trong việc gửi bộ chứng từ scan cho Bên Mua, mọi chi phí và thời gian phát sinh sẽ do Bên Bán chịu.

The Buyer shall send scanned copy of original Shipping Guarantee to the Seller through email and the Seller will order vessel owner to arrange the discharge cargo immediately against receipt of Shipping Guarantee issued by issuing bank in original and scan copy upon request, given that L/C is workable for negotiation. However, the original Shipping Bank Guarantee must be reached to the Disport agent at least 01 (one) working day before the vessel arrives at discharging port for the vessel owner's approval to discharge the cargo.

Bên Mua sẽ gửi bản scan Thư bảo lãnh ngân hàng gốc cho Bên Bán qua email và Bên Bán sẽ làm việc với chủ tàu để sắp xếp việc dỡ hàng cho Bên Mua ngay sau khi nhận được bản gốc và bản copy Thư Bảo Lãnh được phát hành bởi ngân hàng phát hành L/C, trong thời gian đó L/C có thể thực hiện để đàm phán. Tuy nhiên, bản gốc Thư Bảo Lãnh ngân hàng phải nộp tới Đại lý hãng tàu ở cảng dỡ ít nhất 01 (một) ngày làm việc trước khi tàu tới cảng dỡ để chủ tàu xác nhận cho phép dỡ hàng.

In case the original Shipping Guarantee issued by the Buyer's issuing bank is already available and handed to the designed discharging port agent at least 01 working day prior to the vessel's arrival at discharging port, if shipowner/master does not agree to unload the cargo, all arisen demurrage charges from presentation time of the original Shipping Guarantee by the Buyer until the vessel owner agrees to discharge the cargo shall be at the Seller's account.

Trong trường hợp bản gốc Thư Bảo lãnh do ngân hàng phát hành LC của Bên Mua phát hành đã có sẵn và đã giao cho đại lý hãng tàu ở cảng dỡ hàng ít nhất 01 ngày làm việc trước khi tàu tới cảng dỡ, nếu chủ tàu/thuyền trưởng không đồng ý cho dỡ hàng, Bên Bán sẽ chịu tất cả các khoản phí phạt dỡ hàng chậm phát sinh từ thời gian xuất trình bản gốc Thư Bảo Lãnh của Bên Mua cho đến khi chủ tàu đồng ý cho dỡ hàng.

- 9.6 Given workable L/C has been accepted by the Seller, in the event where the absence of copy of original Bill of lading, Commercial Invoice, Certificate of weight at loading port, Certificate of Analysis at loading port in particular causes the delay in discharging, laytime will not start to count until the discharge process commence, Buyer in good faith will provide its best effort to prepare the preliminary necessities in terms of documentation and custom clearance and other prerequisites to avoid the delay in the discharge initiation.

Giả sử L/C có thể thực hiện để thương lượng và được chấp nhận bởi Bên Bán, trong trường hợp không có bản sao vận đơn gốc, hóa đơn thương mại, chứng thư khối lượng tại cảng xếp, chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng gây ra sự chậm trễ trong việc dỡ hàng, thời gian làm hàng sẽ không được tính cho đến khi quá trình dỡ hàng diễn ra, Bên Mua sẽ nỗ lực hết sức để chuẩn bị các chứng từ yêu cầu cần thiết cho việc thông quan và các điều kiện tiên quyết khác để tránh sự chậm trễ trong việc bắt đầu dỡ hàng.

9.7 To protect the owner's obligation, the Buyer has to issue shipping guarantee with Beneficiary of Shipping agent at the discharging port on behalf of the vessel owner and have to return the original Bill of lading to discharging port agent within 60 days after Bill of lading date. Otherwise, the Buyer must take the responsibility for all losses that may arise from issued bank failure to hand in the original bill of lading to the carrier and return the above-mentioned guarantee to Shipping agent at the discharging port on behalf of owner.

Để bảo vệ nghĩa vụ của chủ tàu, Bên Mua phải phát hành Thư bảo lãnh với người thụ hưởng là đại lý tàu biển tại cảng dỡ hàng đại diện cho bên chủ tàu và phải trả lại vận đơn gốc cho đại lý hãng tàu trong vòng 60 ngày kể từ ngày vận đơn. Nếu không, Bên Mua phải chịu trách nhiệm đối với tất cả các tổn thất phát sinh từ việc ngân hàng phát hành không gửi vận đơn gốc cho hãng tàu và gửi lại Thư bảo lãnh nêu trên cho đại lý tàu biển tại cảng dỡ đại diện cho chủ tàu.

9.8 For any payment settled outside L/C through TT: All banking charges incurred at the Seller's bank shall be borne by the Seller, all banking charges incurred at the Buyer's bank shall be borne by the Buyer.

Đối với các khoản thanh toán trả qua TT ngoài L/C: Chi phí ngân hàng phát sinh tại ngân hàng của Bên Bán sẽ do Bên Bán chịu, chi phí ngân hàng phát sinh tại ngân hàng của Bên Mua sẽ do Bên Mua chịu.

9.9 Insurance: The Buyer is supposed to cover all risks of damage or loss from the time that the commodity is placed on board of the subject shipment vessel at the load port. Accordingly, The Buyer is responsible for procuring the marine insurance coverage against any damage or loss to the commodity during the entire period of transit.

Bảo hiểm: Bên Mua phải chịu trách nhiệm tất cả các rủi ro thiệt hại hoặc tổn thất từ thời điểm hàng hóa được xếp lên tàu tại cảng xếp. Bên Mua chịu trách nhiệm mua bảo hiểm hàng hải đối với bất kỳ thiệt hại hoặc tổn thất nào đối với hàng hóa trong suốt quá trình vận chuyển.

Option 2: In case using T/T payment method:

Lựa chọn 2: Trường hợp thanh toán bằng T/T:

9.1 100% of Invoice value shall be paid to the Seller's account by T/T within 05 working days after coal is completely discharged to the Buyer's barges at the discharge port and the Buyer has received all the shipping documents as specified in Item 9.2 below.

100% giá trị hóa đơn sẽ được thanh toán cho Bên Bán qua T/T trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hàng hóa được dỡ hết xuống phương tiện thủy của Bên Mua tại cảng dỡ hàng và Bên Mua đã nhận được bộ chứng từ như quy định tại mục 9.2 dưới đây.

The Seller's account information: _____

Thông tin tài khoản của Bên Bán: _____

9.2 One set of the following documents must be sent to the Buyer by courier as soon as possible right after the departure of vessel at loading port:

Bộ chứng từ sau đây phải được gửi bằng chuyển phát nhanh tới Bên Mua sớm nhất có thể ngay sau khi tàu rời cảng xếp hàng:

- Bill of lading: 3/3 originals and 02 non-negotiable copies Bill of Lading "Clean Shipped on Board", marked "Freight Payable as per charter party".

- Vận đơn: 3/3 bản gốc và 02 bản sao vận đơn sạch ghi rõ "cước đã được trả bởi bên thuê tàu".

- Commercial Invoice issued by the Seller: 03 originals.
- *Hóa đơn thương mại do Bên Bán phát hành: 03 bản gốc.*
- Certificate of Weight at the loading port issued by Independent Surveyor: 01 original and 02 copies.
- *Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng do bên Giám định độc lập phát hành: 01 bản gốc và 02 bản sao.*
- Certificate of Analysis at the loading port issued by Independent Surveyor: 01 original and 02 copies.
- *Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng do bên Giám định độc lập phát hành: 01 bản gốc và 02 bản sao.*
- Certificate of Hold Cleanliness issued by Independent Surveyor: 01 original and 02 copies.
- *Chứng thư hầm hàng sạch do bên Giám định độc lập phát hành: 01 bản gốc và 02 bản sao.*
- Certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority: 01 original and 03 copies.
- *Chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc cơ quan có thẩm quyền: 01 bản gốc và 03 bản sao.*

If these documents are received by the Buyer after the vessel has arrived at discharge port, all time and costs incurred shall be borne by the Seller.

Nếu Bên Mua nhận được các chứng từ này sau khi tàu đến cảng dỡ, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do Bên Bán chịu.

- 9.3 A scanned copy of the shipping documents mentioned in Item 9.2 must be sent to the Buyer by email at least 02 working days before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Seller delays in sending these scanned documents to the Buyer, all time and costs incurred shall be borne by the Seller.

Một bản scan bộ chứng từ nêu ở mục 9.2 phải được gửi qua email cho Bên Mua ít nhất 02 ngày làm việc trước khi tàu về đến cảng dỡ hàng. Trường hợp Bên Bán chậm trễ trong việc gửi các chứng từ này cho Bên Mua, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do Bên Bán chịu.

- 9.4 All banking charges incurred at the Seller's bank shall be borne by the Seller, all banking charges incurred at the Buyer's bank shall be borne by the Buyer.

Chi phí ngân hàng phát sinh tại ngân hàng của Bên Bán sẽ do Bên Bán chịu, chi phí ngân hàng phát sinh tại ngân hàng của Bên Mua sẽ do Bên Mua chịu.

- 9.5 Total invoice value for the Coal will be calculated as the Bill of lading quantity multiplied by the price as specified in Article 4 and adjusted according to Article 5 of this Contract.

Tổng giá trị hóa đơn cho Than được tính bằng cách nhân khối lượng vận đơn với đơn giá được quy định trong Điều 4 và được điều chỉnh theo Điều 5 của Hợp đồng này.

- 9.6 Allowance +/-10% on quantity and +/-15% on actual amount is acceptable.

Cho phép dung sai +/-10% trên khối lượng và +/-15% trên giá trị thực tế.

- 9.7 Insurance: The Buyer is supposed to cover all risks of damage or loss from the time that the commodity is placed on board of the subject shipment vessel at the load port.

Accordingly, The Buyer is responsible for procuring the marine insurance coverage against any damage or loss to the commodity during the entire period of transit.

Bảo hiểm: Bên Mua phải chịu trách nhiệm tất cả các rủi ro thiệt hại hoặc tổn thất từ thời điểm hàng hóa được xếp lên tàu tại cảng xếp. Bên Mua chịu trách nhiệm mua bảo hiểm hàng hải đối với bất kỳ thiệt hại hoặc tổn thất nào đối với hàng hóa trong suốt quá trình vận chuyển.

10. Discharge Port Agent/Đại Lý cảng dỡ

Disport agent shall be appointed by the Buyer, approved by Owners and the Seller.

Đại lý cảng dỡ sẽ được chỉ định bởi Bên Mua, được Chủ tàu và Bên Bán phê duyệt.

11. Duties, Taxes, etc/Phí và thuế xuất nhập khẩu

All export tax and duties levied in the country of loading shall be for Seller's account. All import duties and taxes, whether present or future levied in the country of discharge shall be for Buyer's account.

Tất cả các loại thuế và phí xuất khẩu tại nước xếp hàng sẽ do Bên Bán chịu. Tất cả các loại thuế và phí nhập khẩu, cho dù hiện tại hay tương lai tại nước dỡ hàng do Bên Mua chịu.

12. Title and Risk/Quyền sở hữu và rủi ro

Risk shall pass to the Buyer as the goods pass over the ship's rail at loading port. Title shall pass to the Buyer upon the Seller receives 100% of payment value of the shipment.

Bên Mua chịu mọi rủi ro về hàng hóa kể từ khi hàng hóa được giao qua lan can tàu tại cảng xếp hàng. Quyền sở hữu sẽ được chuyển cho Bên Mua khi Bên Bán nhận được 100% giá trị thanh toán của lô hàng.

13. Limitation of Warranties/Giới hạn của Bảo đảm

There are no warranties including warranty of fitness and merchantability which extends beyond those explicitly set forth in this contract.

Không có bảo đảm bao gồm bảo đảm của sự phù hợp và khả năng bán hàng mà kéo dài vượt ra ngoài những Bên được quy định rõ ràng trong hợp đồng này.

14. Force Majeure/Bất khả kháng

- 14.1 Provided that the provisions of this clause are complied with neither Party shall have any claim against the other if performance of this Contract is either delayed or prevented by any contingency beyond the reasonable control of the party whose performance is affected and whose prior performance does not include any negligence. Such contingency is referred to in this Contract as a "force majeure event". Force Majeure Event's shall include but not be limited to the following: Acts of God; acts of a public enemy; war (declared or undeclared); terrorism, civil war, sabotage, revolution or civil disturbance; epidemic, cyclone, flooding, tidal wave, landslide, lightning, earthquake, flood, storm, fire or adverse weather conditions; expropriation or nationalisation; insurrections, riots or terrorism; breakdowns of or damage to mine, lockouts, slowdowns, strikes or disputes;

orders or acts of civil or military authorities or the necessity for compliance with any applicable law, regulation ordinance or resolution or order of court or administrative authority; embargoes; blockades; any restrictions upon, explosion, breakage or accident of facilities; and impossibility of obtaining or delay in obtaining necessary equipment, materials or supplies other than Coal.

Điều khoản này áp dụng nhằm quy định việc các Bên không khiếu nại đối với Bên còn lại nếu việc thực hiện hợp đồng bị chậm trễ hoặc cản trở do các sự kiện khách quan xảy ra nằm ngoài kiểm soát của một Bên, mà việc thực hiện hợp đồng của Bên đó bị ảnh hưởng, và việc thực hiện hợp đồng trước đó của Bên đó không có bất cứ sơ suất nào. Các sự cố bất ngờ ngẫu nhiên đó được quy định trong hợp đồng này là một "sự kiện bất khả kháng". Các sự kiện bất khả kháng bao gồm nhưng không giới hạn bởi các sự kiện sau: Thiên tai, những hành động thù địch của công chúng, chiến tranh (được tuyên bố hoặc không), khủng bố, nội chiến, hành động phá hoại, cách mạng hay bạo động, dịch bệnh, bão, lũ, sóng thần, biển động, lở đất, sét đánh, động đất, lụt, bão, hỏa hoạn hoặc điều kiện bất lợi của thời tiết, quốc hữu hóa, nổi loạn, bạo động hay khủng bố, sự cố, hư hỏng công trình mỏ, nhà máy hoặc cảng; ngừng lao động, bế xưởng, lãn công, đình công, tranh chấp; gián đoạn giao thông, theo lệnh hoặc hoạt động của chính quyền dân sự hay quân sự hoặc sự cần thiết phải tuân thủ luật, quy định pháp lệnh, nghị quyết hoặc lệnh của tòa án hoặc cơ quan hành chính, cấm vận, phong tỏa, bất kỳ hạn chế, nổ tung, đổ vỡ, tai nạn của các cơ sở; và sự bất khả thi trong việc tiếp nhận hoặc chậm trễ trong việc có được thiết bị cần thiết, vật liệu, vật tư khác ngoài than.

- 14.2 During the period when a force majeure event is delaying or preventing performance both parties' obligations under this Contract shall be suspended (other than payment obligation).

Trong suốt thời gian xảy ra một sự kiện bất khả kháng dẫn đến việc chậm trễ hoặc cản trở thực hiện hợp đồng, nghĩa vụ của các Bên theo Hợp đồng này sẽ tạm dừng.

- 14.3 If a force majeure event is likely to delay or prevent performance of this Agreement, the party invoking this clause shall immediately give written notice to the other party stating the reason for and likely duration of the expected delay.

Nếu một sự kiện bất khả kháng xảy ra dẫn đến việc chậm trễ hay cản trở thực hiện hợp đồng thì các Bên có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản ngay lập tức cho Bên kia ghi rõ lý do và thời gian chậm trễ dự kiến.

- 14.4 The party declaring force majeure shall within 14 (fourteen) days of the declaration provide the other party with satisfactory evidence issued by the chamber of commerce or a relevant government authority.

Trong vòng 14 ngày kể từ ngày tuyên bố bất khả kháng, bên tuyên bố bất khả kháng sẽ phải cung cấp cho bên còn lại bằng chứng thỏa đáng do phòng thương mại hoặc cơ quan nhà nước có liên quan phát hành.

- 14.5 Subject to the provisions of clause 14.6 below the party declaring force majeure shall resume performance as soon as possible after the effects of the force majeure event cease and the Contract Period shall be extended by the amount of time lost on account of the force majeure event. Where possible, the Seller shall give priority to the performance of this Contract over other contracts that the Seller may have entered into with other parties.

Theo khoản 14.6 dưới đây Bên tuyên bố gặp bất khả kháng sẽ thực hiện nghĩa vụ sớm nhất có thể sau khi tác động của sự kiện bất khả kháng kết thúc và thời hạn hợp đồng sẽ được gia hạn thêm bằng khoảng thời gian đã mất vì sự kiện bất khả kháng. Nếu có thể Bên Bán sẽ ưu tiên việc thực hiện Hợp đồng này trước các hợp đồng với các đối tác khác.

- 14.6 If a force majeure event prevents the performance of a shipment of the Contract Goods of this Contract for more than three (3) months, the none affected party shall have the right on giving written notice to the party declaring Force Majeure to cancel that shipment of the Contract Goods without any liability.

Nếu sự kiện bất khả kháng cản trở việc thực hiện một lô hàng của Hợp đồng trên 3 (ba) tháng, Bên không bị ảnh hưởng bởi bất khả kháng sẽ có quyền gửi thông báo bằng văn bản đến Bên tuyên bố bất khả kháng để hủy chuyển hàng đó mà không phải chịu trách nhiệm gì.

- 14.7 If either party fails to perform coal shipping and receiving the Coal after signing the contract, and this failure is not due to Force Majeure, then all actual expenses that have been paid by the other party for performing the contract/relevant shipment plus a 3% penalty payment of the total CFR value of the contract/shipment shall be borne by the non-performing party. The other party shall send such claim to the non-performing party within 10 days after receiving the notice of cancellation of the shipment from the non-performing party, and the settlement of all penalty payment shall be taken place within 20 days after sending such claim through TT.

Nếu một trong hai bên không thực hiện việc giao nhận than sau khi ký hợp đồng, và việc này xảy ra không phải do nguyên nhân là bất khả kháng, thì Bên không thực hiện việc giao nhận đó có trách nhiệm trả toàn bộ chi phí thực tế mà bên còn lại đã chi trả cho việc thực hiện hợp đồng/lô hàng cộng với một khoản tiền phạt 3% cho tổng giá trị CFR của hợp đồng/lô hàng. Bên còn lại sẽ gửi khiếu nại cho Bên không thực hiện việc giao nhận trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hủy bỏ giao nhận hàng, và việc thanh toán toàn bộ tiền phạt sẽ được thực hiện qua chuyển tiền bằng điện trong vòng 20 ngày kể từ ngày gửi khiếu nại kể trên.

15. Assignment/Chuyển giao

Neither the Seller nor the Buyer shall assign the whole or any part of its rights and obligations hereunder without the written consent of the other party.

Không Bên nào được phép chuyển giao toàn bộ hay một phần quyền và nghĩa vụ của mình cho Bên khác mà chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Bên còn lại.

16. Insolvency/Mất khả năng thanh toán

If either Party (“the **Insolvent Party**”) shall suspend payments, call a meeting of creditors, propose a voluntary arrangement, have an administration or winding up order made, have a receiver or manager appointed or call or hold a meeting to go into liquidation (other than for reconstruction or amalgamation), the other Party shall have the right on giving written notice to the insolvent party to terminate this Contract without any liability.

Nếu một trong hai Bên (“Bên mất khả năng thanh toán”) trì hoãn việc thanh toán, một cuộc họp với các bên chủ Nợ sẽ được diễn ra, đề xuất một thỏa thuận tự nguyện, có quyền quản lý hoàn thành việc đặt hàng, sẽ chỉ định bên nhận hoặc bên quản lý hoặc tiến hành một cuộc họp để tiến hành thanh khoản (không phải để tái thiết hoặc hợp nhất), Bên còn lại sẽ có quyền thông báo bằng văn bản cho bên mất khả năng thanh toán để chấm dứt Hợp đồng này mà không có bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào.

17. Limitation of Liability/Giới hạn trách nhiệm

The liability for damages arising from any breach by either party of any of the terms of this Contract shall be limited to direct and foreseeable losses. Neither party shall be liable to the other for consequential losses. For the avoidance of doubt the expression "consequential losses" includes loss of profit.

Trách nhiệm về thiệt hại phát sinh do việc vi phạm của một trong hai Bên đối với bất kỳ điều khoản hợp đồng sẽ được giới hạn ở những thiệt hại trực tiếp và có thể lường trước. Không Bên nào phải chịu trách nhiệm về thiệt hại gián tiếp. Để tránh nhầm lẫn, cụm từ "thiệt hại gián tiếp" bao gồm thiệt hại lợi nhuận.

18. Confidentiality/Bảo mật

Each party to this Contract shall treat the terms of this Contract as confidential and shall not disclose them to any third party (other than to its professional advisers or as required by law) without the prior written consent of the other party.

Mỗi Bên tham gia Hợp đồng này sẽ coi các điều khoản của Hợp đồng này là bí mật và không tiết lộ chúng cho bất kỳ bên thứ ba nào (trừ các cố vấn chuyên môn hoặc theo yêu cầu của pháp luật) mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.

19. Entire Contract/Toàn bộ hợp đồng

This Contract constitutes the entire contract between the parties in relation to the subject matter hereof and supersedes all prior negotiations, understandings and contracts written or oral.

Hợp đồng này cấu thành toàn bộ hợp đồng giữa các bên liên quan đến vấn đề này và thay thế tất cả các cuộc đàm phán và hợp đồng trước đó bằng văn bản hoặc bằng miệng.

20. Other Terms/Các điều khoản khác

Any claim in respect of any delivery under the contract shall be submitted within 60 (sixty) days from the Bill of Lading date with supporting documents or shall otherwise be deemed as waived. Where there is not in conflict with the foregoing, this Contract incorporates INCOTERMS 2020.

Bất cứ khiếu nại liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này sẽ phải được thông báo trong vòng 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày vận đơn với các chứng từ liên quan, nếu không sẽ được coi là từ bỏ quyền khiếu nại. Với những phần không mâu thuẫn, hợp đồng này tuân thủ theo INCOTERMS 2020.

21. Governing law and Arbitration/Luật chi phối và trọng tài

This Contract shall be governed and construed in accordance with Vietnamese Law.

Hợp đồng này phải được chi phối và tuân thủ theo luật Việt Nam.

In case of any dispute which may arise between the BUYER and the SELLER in connection with this Agreement or the interpretation, performance or non-performance hereof, and which cannot be settled by mutual accord between the Buyer and the Seller, such dispute shall be finally settled under the Rules of Conciliation and Arbitration of the SIAC (Singapore International Arbitration Centre) by, unless mutually agreed on one arbitrator, three arbitrators appointed in accordance the said Rules. Arbitration proceedings, such arbitration shall be conducted in Singapore. The language to be used in

the arbitral proceedings shall be in English. The decision of the majority of the arbitrators shall be final and binding on the parties hereto, including the decision as to allocate of the costs of such arbitration, and may be entered in any court having jurisdiction.

Bất kỳ tranh chấp phát sinh giữa Bên Mua và Bên Bán liên quan đến Hợp đồng này hoặc việc giải thích, thực hiện hoặc không thực hiện ở đây, mà không giải quyết được được bằng biện pháp thương lượng giữa Bên Mua và Bên Bán sẽ được giải quyết cuối cùng theo Quy tắc hòa giải và Trọng tài của Phòng thương mại Quốc tế thông qua trọng tài ở Singapore, trừ khi có thỏa thuận chung về một trọng tài viên, ba trọng tài viên được chỉ định theo Quy tắc nói trên. Ngôn ngữ sử dụng trong tố tụng trọng tài là tiếng Anh. Quyết định của trọng tài phải là cuối cùng và ràng buộc các Bên trong đây, bao gồm quyết định về việc phân bổ chi phí trọng tài này, và có thể ràng buộc tại bất kỳ tòa án có thẩm quyền.

22. Sanction Clause/ Điều khoản cấm vận

Each Party hereby undertakes that it shall:

Mỗi bên tham gia hợp đồng cam kết rằng:

(a) not engage in any transaction that evades or avoids, or has the purpose of evading or avoiding, directly or indirectly, any applicable Sanctions Laws and Regulations;

(a) không tham gia vào bất kỳ giao dịch nào trốn tránh hoặc có mục đích trốn tránh một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, bất kỳ Luật và Quy định cấm vận hiện hành nào;

(b) not fund all or part of any payment under the Contract out of proceeds directly derived from transactions which would cause the Buyer or the Seller to be in breach of any applicable Sanctions Laws and Regulations;

(b) không tài trợ toàn bộ hoặc một phần bất kỳ khoản thanh toán nào bắt nguồn từ Hợp đồng này, điều mà sẽ khiến Người mua hoặc Người bán vi phạm các Luật và Quy định về cấm vận hiện hành;

(c) procure that no director, officer, agent, employee or person acting on behalf of the Buyer shall act on behalf of a Sanctions Restricted Person or a Sanctions Restricted Country when carrying out any act relating to or connected with the Contract.

(c) không có giám đốc, cán bộ, đại lý, nhân viên hoặc bất kỳ người nào thay mặt Người mua đại diện cho Tổ chức, cá nhân hoặc Quốc gia bị cấm vận thực hiện bất kỳ hành động nào liên quan hoặc dẫn nối đến Hợp đồng này.

(d) bear responsibility for its breach of the said above undertakings and shall settle any dispute, compensate losses, directly related to the said breach by itself and at its own cost. The other party (non-defaulting party) shall bear no liability with regard to such non-compliance.

(d) chịu trách nhiệm về việc vi phạm các cam kết nói trên và sẽ tự giải quyết bất kỳ tranh chấp, bồi thường thiệt hại nào liên quan trực tiếp đến vi phạm nói trên bằng chi phí của mình. Bên còn lại (bên không vi phạm) sẽ không chịu trách nhiệm liên quan đến việc không tuân thủ đó.

23. Effectiveness of Contract and Miscellaneous/Hiệu lực của hợp đồng và các điều khoản khác

This contract comes into effect since the date of signing and both parties undertake to execute strictly all the terms and conditions. All previous agreements shall become null and void. Any changes or amendments to this contract shall be made in writing and subject

to prior approval from both parties.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và các Bên sẽ phải tuân thủ nghiêm ngặt các điều khoản của hợp đồng. Tất cả các thỏa thuận trước đó sẽ không còn hiệu lực. Bất kỳ sự thay đổi hay chỉnh sửa liên quan tới hợp đồng này phải được thực hiện bằng văn bản và phải được chấp thuận của tất cả các Bên.

The UCP 600 (if using L/C payment method) as well as INCOTERMS 2020 shall apply to this contract as published by the International Chamber of Commerce.

UCP 600 (nếu thanh toán bằng L/C) cùng với INCOTERMS 2020 được ban hành bởi phòng thương mại quốc tế sẽ được áp dụng cho hợp đồng này.

Signing via fax and scanning is acceptable. This contract is made out in 06 (six) originals, 05 (five) to be held by Buyer.

Việc ký kết có thể được thực hiện qua máy fax hoặc scan. Hợp đồng được làm thành 06 (sáu) bản gốc, Bên Mua sẽ giữ 05 (năm) bản.

In case of inconsistency between the English and Vietnamese version, the English version will be prevailed.

Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh, thì bản tiếng Anh sẽ được thừa nhận.

FOR AND ON BEHALF OF SELLER

ĐẠI DIỆN BÊN BÁN

FOR AND ON BEHALF OF BUYER

ĐẠI DIỆN BÊN MUA